

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NIÊN VỤ 2018 - 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La
Website: www.sls.com.vn hoặc www.miaduongsomla.vn
Mail: sls.miaduongsomla@gmail.com
Số điện thoại: 0223 843 274
Fax: 0223 843 406

MỤC LỤC

A TỔNG QUAN

1. Thư ngỏ của chủ tịch Hội đồng quản trị.....	09
2. Tầm nhìn.....	10
3. Tiêu chí hoạt động.....	11
4. Các thành tích đã đạt được.....	12
5. Các tiêu chí hoạt động cơ bản.....	13

B CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1. Đôi nét về doanh nghiệp.....	16
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	17
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	18
4. Phân tích S.W.O.T.....	20
5. Các rủi ro trọng yếu.....	12
6. Mô hình kinh doanh và nội lực.....	24
7. Chiến lược phát triển.....	27

C HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.....	30
2. Báo cáo và đánh giá của Hội đồng quản trị.....	33

D QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông.....	38
2. Giới thiệu Ban lãnh đạo.....	39
3. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông.....	40
4. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	44
5. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	46
6. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS	47
7. Đánh giá quản trị công ty dựa trên thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN.....	48

E PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Sự kiện nổi bật.....	59
2. Các tiêu chuẩn kinh tế.....	60
3. Các tiêu chuẩn xã hội.....	61

F BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo của Ban giám đốc.....	64
2. Báo cáo kiểm toán.....	66
3. Bảng cân đối kế toán.....	67
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	69
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	70
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	72

A TỔNG QUAN

1. Thư ngỏ của chủ tịch Hội đồng quản trị.....	09
2. Tầm nhìn.....	10
3. Tiêu chí hoạt động.....	11
4. Các thành tích đã đạt được.....	12
5. Các tiêu chí hoạt động cơ bản.....	13





THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã phải trải qua nhiều khó khăn thăng trầm. Niên vụ 2018 - 2019 vừa qua là năm thứ 3 liên tiếp ngành mía đường Việt Nam nói chung - Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La nói riêng phải đối mặt với những khó khăn lớn, nhất là từ bài toán đường lậu và xu hướng của người tiêu dùng. Năm 2018 có 700.000 tấn đường lậu tràn vào nước ta xâm chiếm thị phần của đường nội, mặt khác người tiêu dùng trên toàn thế giới thì dần rời bỏ thực phẩm nhiều đường và calo. Theo Hiệp hội mía đường Việt Nam, hiện nay cả nước còn tồn kho khoảng 650.000 tấn đường, đạt mức cao kỷ lục của ngành. Các công ty Mía đường Việt Nam đang phải gồng mình để tìm đầu ra cho sản phẩm. Thực tế Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La cũng đã phải chịu những tác động tiêu cực tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong niên vụ 2018 - 2019, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty đã giảm 45, 45% từ 115,934 tỷ VNĐ của niên vụ 2017 - 2018 xuống còn 63,237 tỷ VNĐ.

Nhận thức được các khó khăn trên, Công ty xác định mục tiêu chủ yếu hiện nay là giải bài toán đầu ra cho sản phẩm. Cụ thể, nhằm cải thiện chất lượng đường, niên vụ 2016 - 2017 Công ty đã hoàn thành dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất từ 2.500 TMN lên 5.000 TMN, đồng thời hoàn thành dự án xây dựng dây chuyền sản xuất đường RE chất lượng cao, và trở thành doanh nghiệp duy nhất có khả năng sản xuất đường RE tại miền Bắc. Cùng với đó Hội đồng quản trị liên tục họp và đưa kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, đã có 59/86 các nghị quyết của Hội đồng quản trị là về việc thông qua các quyết định bán hàng.

Những cố gắng đó đã mang lại các tín hiệu đáng mừng, tiêu biểu niên vụ 2018 - 2019 Công ty đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu đề ra. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đạt 63,237 tỷ VNĐ, gấp hơn 3 lần kế hoạch đã đặt ra trong niên vụ 2017 - 2018.

Chúng tôi tin, với sự cố gắng, nỗ lực của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, sự tin nhiệm, ủng hộ của các Quý cổ đông, Khách hàng và các Nhà đầu tư, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La sẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành, hoàn thành xuất sắc kế hoạch niên vụ 2019 - 2020 và đạt được những mục tiêu phát triển bền vững cho các năm tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm và đồng hành của Quý vị!



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Việt Anh

TẦM NHÌN

Trở thành Công ty sản xuất Công - Nông nghiệp với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La là có bề dày hơn 20 năm thành lập và phát triển, trải qua nhiều lần thay đổi, cải cách cả về máy móc, con người lẫn cơ cấu tổ chức. Trong mọi giai đoạn phát triển, ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn nỗ lực đưa công ty trở thành một trong những công ty hàng đầu trong ngành mía đường theo một cách bền vững. Công ty luôn chủ động nắm bắt những công nghệ sản xuất mía đường tiên tiến nhất, đi cùng với đó là công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm hướng tới sự phát triển bền vững không chỉ cho bản thân công ty mà còn cho xã hội và cộng đồng.

Sở hữu đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, vùng nguyên liệu ổn định bền vững, mang đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm tiện ích với chi phí hợp lý, chất lượng cao.

Nhân tố con người luôn được Công ty cổ phần Mía đường Sơn La đề cao. Đội ngũ nhân viên công ty luôn thể hiện tinh thần, trách nhiệm và sự cầu thị cao trong công việc nhằm mang lại hiệu quả làm việc cao và những thông lệ tốt đẹp cho công ty. Điều này được thể hiện rõ qua kết quả sản xuất kinh doanh và chất lượng sản phẩm của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.





TIÊU CHÍ HOẠT ĐỘNG



Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo lợi ích hài hòa của Công ty và người trồng mía;



Nâng cao chất lượng sản phẩm, tối đa hóa lợi ích của khách hàng để tạo giá trị gia tăng chung cho công ty và xã hội;



Tăng trưởng bền vững;



Đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và thu nhập của người lao động;



Đóng góp thiết thực cho ngân sách địa phương và quan tâm đến công tác an sinh xã hội của cộng đồng.



CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC



Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước của tỉnh Sơn La;



Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La tặng Cờ thi đua xuất sắc cho Công ty đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước và nhiều Bằng khen;



Tổng cục trưởng Tổng cục thuế tặng Bằng khen cho công ty đã có thành tích thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế;



Tổng giám đốc BHXH Việt Nam tặng Bằng khen cho công ty đã thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT;



Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Công ty cổ phần Mía đường Sơn La "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh";



Công đoàn ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La tặng cờ dẫn đầu phong trào "Xanh-sạch-đẹp, bảo đảm ATVSLĐ";

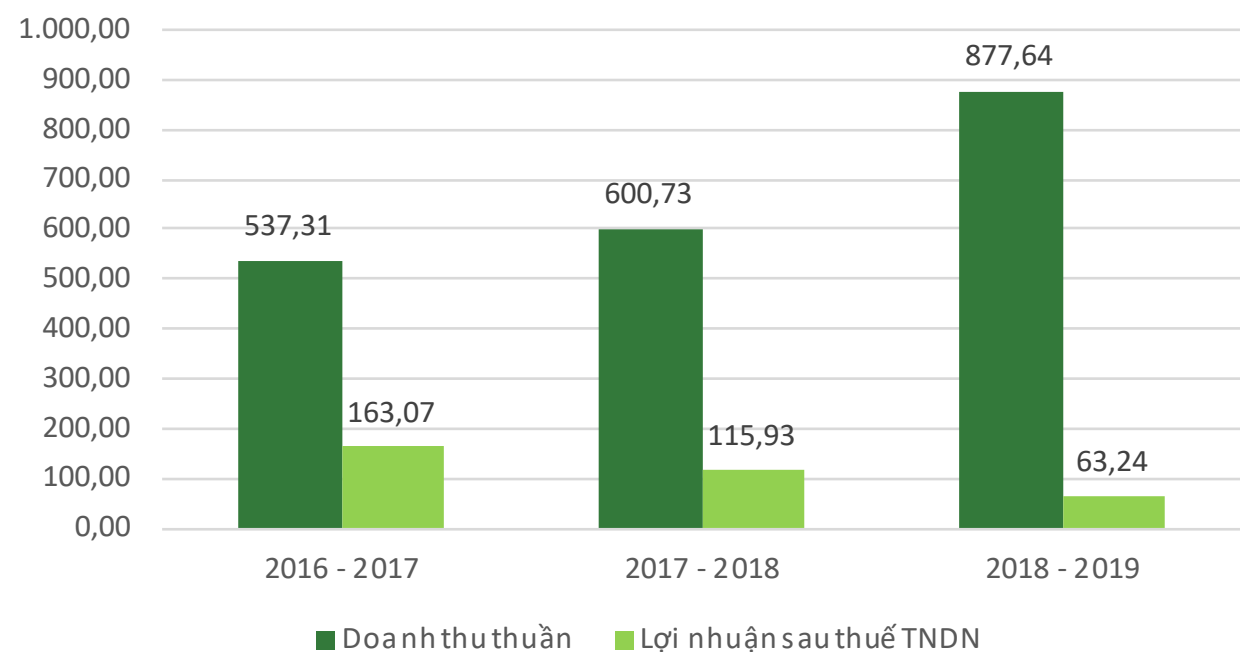


Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba...

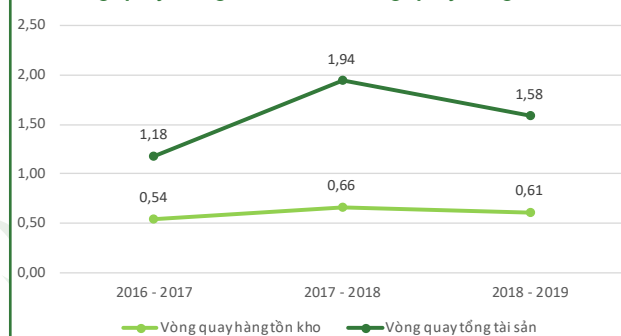


CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN

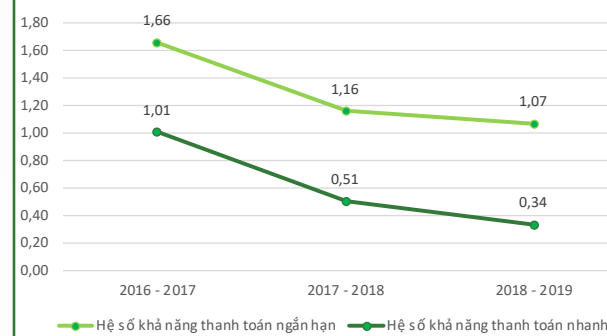
Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN (Tỷ đồng)



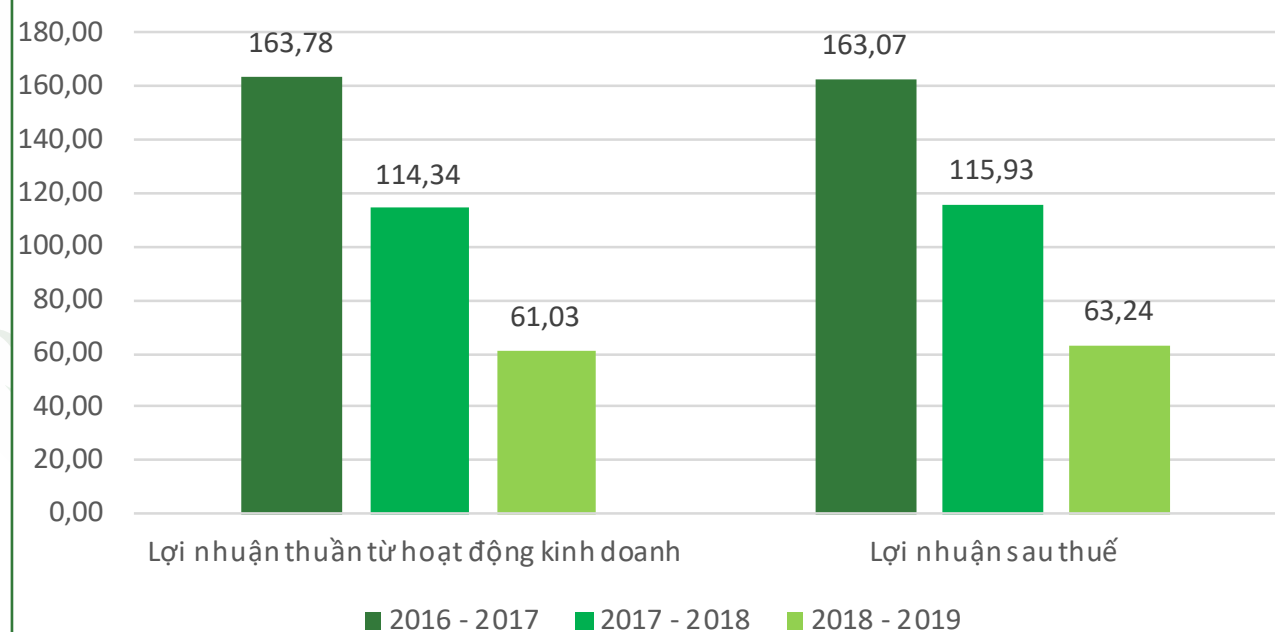
Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản



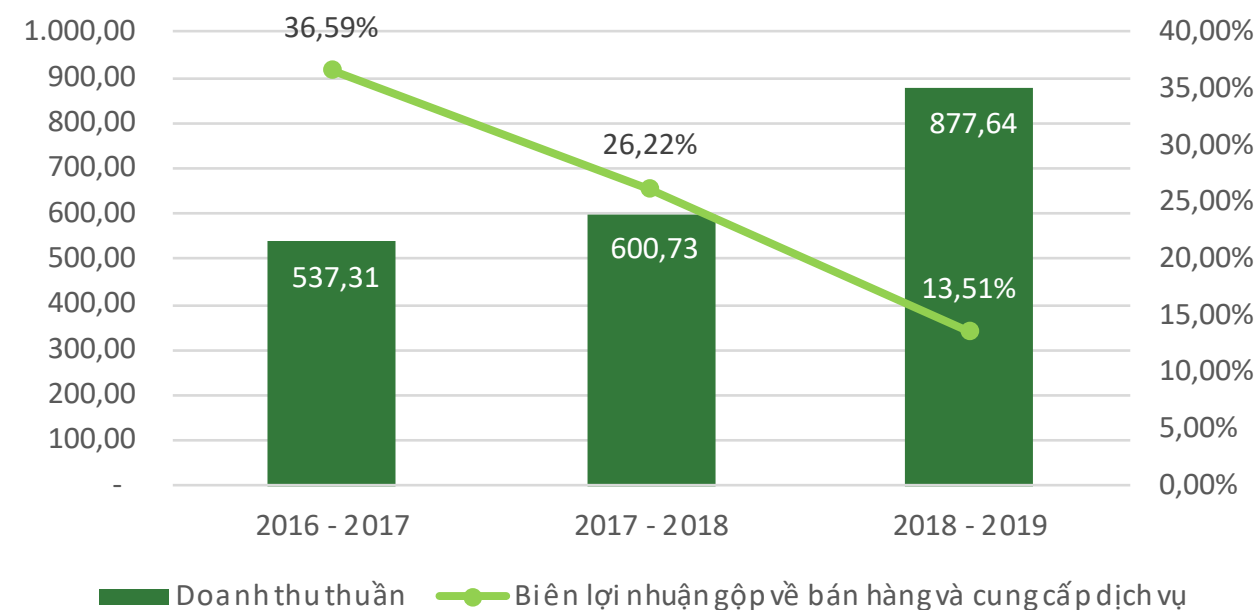
Hệ số khả năng thanh toán



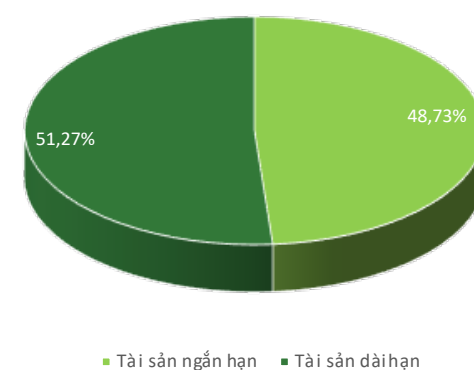
Lợi nhuận hoạt động (Tỷ đồng)



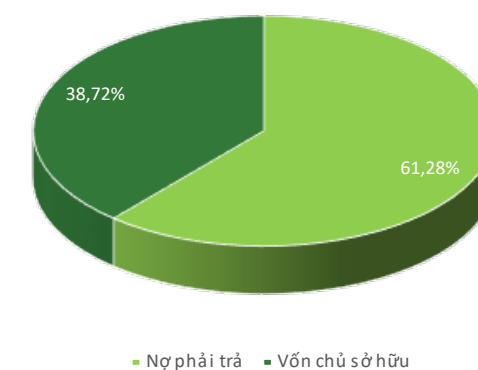
Doanh thu thuần (Tỷ đồng) và biên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (%)



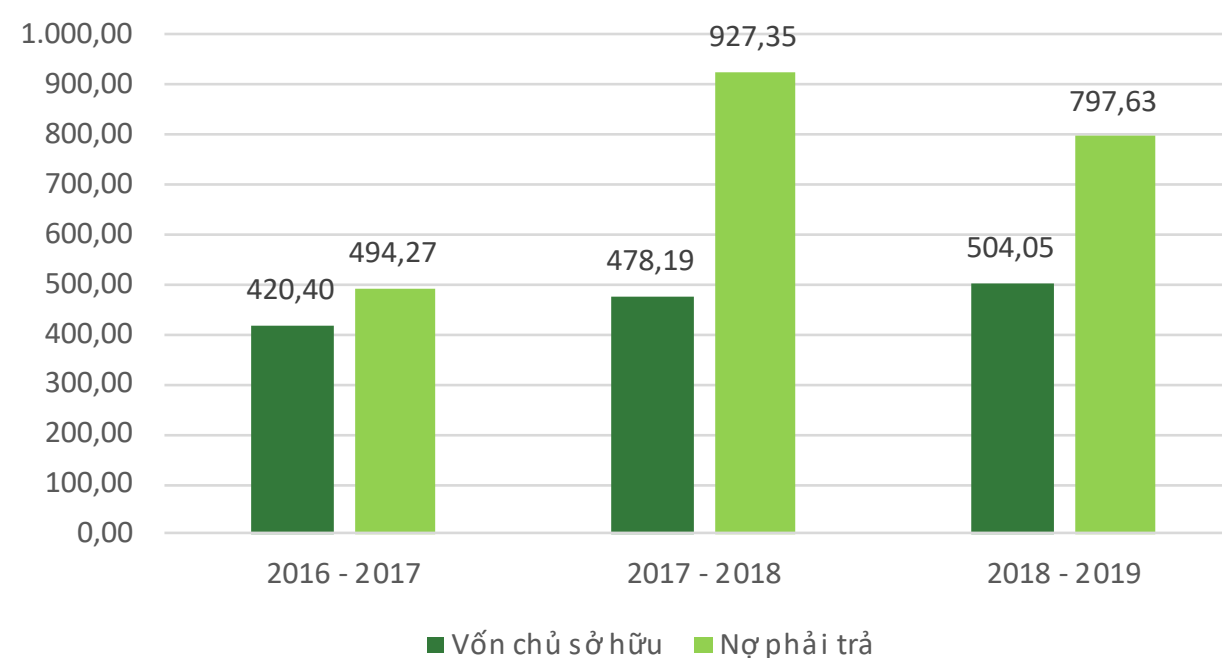
Cơ cấu tài sản niên vụ 2018 - 2019



Cơ cấu nguồn vốn niên vụ 2018 - 2019



Cơ cấu nguồn vốn (Tỷ đồng)



B CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

1. Đôi nét về doanh nghiệp.....	16
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	17
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	18
4. Phân tích S.W.O.T.....	20
5. Các rủi ro trọng yếu.....	22
6. Mô hình kinh doanh và nội lực.....	24
7. Chiến lược phát triển	27





ĐÔI NÉT VỀ DOANH NGHIỆP

Tên công ty

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

Tên viết tắt

SLS

Tên tiếng Anh

Son La Sugar Joint Stock Company

Biểu tượng của công ty



Trụ sở

Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Điện thoại

0223 843 274

Fax

0223 843 406

Email

Slsmiaduongsomla@gmail.com

Website

<http://miaduongsomla.vn>

Mã cổ phiếu

SLS

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế

5500155321

Vốn điều lệ

97.919.450.000 đồng

Số lượng cổ phiếu lưu hành

9.791.945 cổ phiếu

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1995

16/09/1995

Khởi công xây dựng Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là Nhà máy Đường Sơn La trực thuộc Nông trường quốc doanh Tô Hiệu Sơn La quản lý.

1996

22/04/1996

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 558/QĐ-UB về việc thành lập Công ty Mía đường Sơn La trên cơ sở chuyển giao nhiệm vụ xây dựng Nhà máy đường của Nông trường Quốc doanh Tô Hiệu. Theo đó, Nhà máy đường Sơn La được đổi tên thành Công ty Mía đường Sơn La.

1997

12/08/1997

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 50/QĐ-DNNN về việc quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước Công ty Mía đường Sơn La trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

2006

1997 - 2006

Trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2006 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty kém hiệu quả có chiều hướng đi xuống và có nhiều khả năng phải phá sản.

2006

01/10/2006

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã chủ trì cuộc họp cùng với các Ban, ngành chức năng làm việc với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp – Bộ Tài chính (DATC) để tìm ra các biện pháp giải quyết, hỗ trợ cho Công ty Mía đường Sơn La đủ điều kiện để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2007

04/04/2007

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công văn số 419/TTg_NN về việc sắp xếp đổi mới Công ty Mía đường Sơn La.

2007

26/11/2007

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2761/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cơ cấu tài chính và chuyển đổi sở hữu Công ty Mía đường Sơn La từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

2008

28/01/2008

Chủ tịch Ủy ban nhân dân – Trưởng ban đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Sơn La đã có văn bản số 220 / UBND - KTTH về việc ủy quyền cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp chủ trì triệu tập và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

2008

01/02/2008

Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La thành công. Công ty Mía đường Sơn La chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

2012

13/09/2012

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Cổ phiếu Công ty cổ phần mía đường Sơn La niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: SLS



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề



ĐƯỜNG

Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường.

PHÂN BÓN VÀ CÂY GIỐNG

Sản xuất, cung ứng phân vi sinh và giống cây con.



KINH DOANH NHIÊN LIỆU

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Sản phẩm chủ đạo

Phân vi sinh:



Phân phức hợp hữu cơ vi sinh được chế biến từ các chế phẩm vi sinh với công nghệ tiên tiến, hiện đại. Sản phẩm có công dụng tăng cường hữu cơ cho đất, cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng, tăng khả năng kháng sâu bệnh, kích thích phát triển cho cây mía, tăng năng suất từ 10-15%. Đây là loại phân được Công ty Mía đường Sơn La sản xuất chủ yếu để bón lót, bón thúc cho vùng nguyên liệu của công ty.

Đường kính RS:



Đây là sản phẩm chủ lực của Công ty và được chế biến với dây chuyền công nghệ hiện đại. Đường được làm từ nguyên liệu là cây mía tươi và một số phụ gia được phép sử dụng trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Hiện nay sản phẩm này đang được công ty đóng gói theo ba loại: túi 0,5kg, túi 1 kg và bao 50 kg.

Đường kính RE:



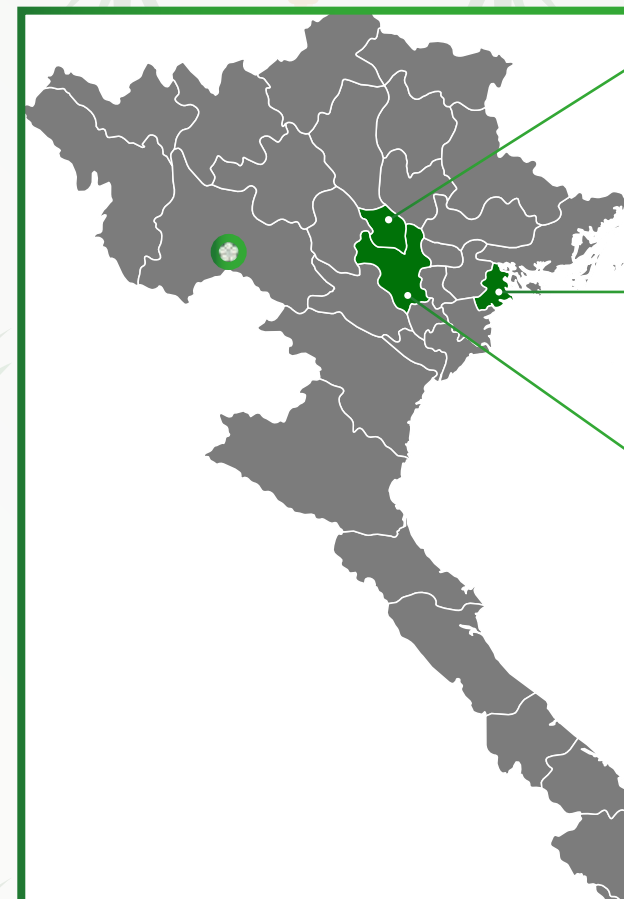
Đây là sản phẩm mới của công ty. Được sản xuất từ cây mía và có độ tinh khiết rất cao nên còn được gọi là đường trắng tinh khiết. Trong quá trình sản xuất hoàn toàn không sử dụng hóa chất tẩy trắng nhưng vẫn loại bỏ được tạp chất, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Xăng dầu:



Công ty kinh doanh xăng dầu, cung cấp kịp thời, đáp ứng nhu cầu cho các phương tiện chuyên chở hàng hóa trong nội bộ và ngoài công ty.

Địa bàn



Vĩnh Phúc

Hải Phòng

Hà Nội



Các sản phẩm chính của công ty hiện nay chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường các tỉnh – thành phố:

- Hà Nội
- Hải Phòng
- Vĩnh Phúc.



Ngoài ra công ty cũng có mạng lưới phân phối sản phẩm ở hầu khắp các tỉnh thành lân cận.



PHÂN TÍCH S.W.O.T

S

STRENGTHS (Điểm mạnh)

- Giá thành sản xuất đường giao động ở mức 9.600 VNĐ/kg (thấp hơn trung bình ngành khoảng 26%) do sở hữu dây chuyền sản xuất hiện đại và có giá thu mua mía thấp hơn so với các doanh nghiệp niêm yết khác;
- Hoạt động sản xuất đạt hiệu quả cao với hiệu suất đường/mía tốt nhất cả nước đạt 114.61 kg đường/1 tấn mía;
- Sở hữu vùng nguyên liệu ổn định vì tạo được mối quan hệ tốt với người nông dân

W

WEAKNESSES (Điểm yếu)

- Vùng nguyên liệu đồi núi khó cơ giới hóa;
- Tuy doanh thu thuần từ bán hàng tăng dần qua từng năm nhưng lợi nhuận gộp của công ty lại có xu hướng giảm sút do phải giảm mạnh giá bán để tăng khả năng cạnh tranh với đường lậu chủ yếu từ Thái Lan có giá rất thấp.

O

OPPORTUNITIES (Cơ hội)

- Sở hữu dây chuyền sản xuất đường RE đầu tiên tại miền bắc;
- Thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên thuận lợi, đem lại mía có năng suất ổn định và chữ đường cao nhất miền Bắc;
- Tiếp tục được miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp từ hoạt động chế biến sản xuất nông sản do vị trí nhà máy ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

T

THREATS (Thách thức)

- Công ty gặp phải sự cạnh tranh về giá với đường lậu, đường kém chất lượng chủ yếu từ Thái Lan;
- Từ ngày 01/01/2020 theo cam kết ATIGA Việt Nam sẽ chính thức bãi bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường từ các nước ASEAN.
- Nhà máy có sản lượng lớn yêu cầu hệ thống xử lý chất thải đủ công suất với chi phí hoạt động và bảo trì cao để đáp ứng các tiêu chí phát triển bền vững về môi trường.

Điểm mạnh + Cơ hội: Nếu bảo đảm được đầu ra cho sản phẩm, doanh nghiệp có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển so với các công ty nội địa khác cùng ngành do có hiệu suất đường/mía cao và giá thành sản phẩm rẻ mức trung bình ngành.

Thách thức + Điểm yếu: Vì có vị trí địa lý giáp với Thái Lan nên hiệp định ATIGA là cơ hội lớn cho đường giá rẻ từ Thái Lan tràn vào Việt Nam và chiếm lĩnh thị trường mía đường trong nước. Cộng thêm với các khó khăn từ đặc điểm bất lợi từ vùng nguyên liệu như khó cơ giới hóa, thổ nhưỡng, thời tiết không thuận lợi, cho đến trình độ công nghệ,...khiến giá đường trong nước khó có thể cạnh tranh với đường ngoại nhập chủ yếu từ Thái Lan. Thực tế khi ATIGA chưa có hiệu lực, công ty đã phải giảm giá bán khiến biên lợi nhuận dần giảm sút. Nếu không có biện pháp ứng phó thích hợp thì hiệu quả kinh tế sẽ giảm sút thậm chí có thể dẫn đến tình trạng càng sản xuất càng thua lỗ.

Ngành mía đường Việt Nam đang ở trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn mà chủ yếu do đường lậu Thái Lan và sắp tới là do hiệp định ATIGA mang lại. Đối với Công ty cổ phần mía đường Sơn La, những điểm mạnh và cơ hội nêu trên vẫn là chưa đủ để có thể giúp công ty vượt qua những thách thức trước mắt. Việt Nam cần sớm có giải pháp nhằm giúp các công ty mía đường có thể tồn tại và phát triển trong giai đoạn sắp tới.



CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU



Rủi ro về kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng vô cùng mạnh mẽ với tỷ lệ lạm phát được kiểm soát tốt cùng các chính sách về lãi suất khá thấp, có lợi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên mỗi sự thay đổi về chính sách kinh tế đều có sự tác động mạnh mẽ tới tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần tính toán các rủi ro này kỹ lưỡng và có định hướng phát triển riêng dựa vào các thị trường tiềm năng và ổn định mà công ty đang khai thác.



Rủi ro luật pháp

Là một công ty đại chúng đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, công ty chịu sự chi phối đồng thời của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán,... và sự điều chỉnh của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mỗi sự thay đổi của chính sách, pháp luật sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro tới quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty cần có nhận thức chuẩn xác và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

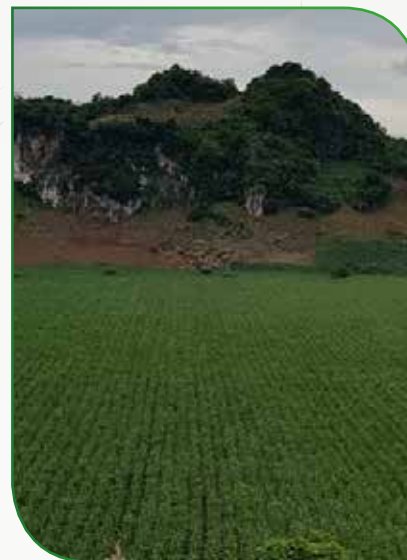


Rủi ro về môi trường

Quá trình sản xuất đường từ cây mía sẽ sinh ra một số phụ phẩm như bã mía, mật rỉ, bùn lọc... Đây là các chất thải hữu cơ, không gây độc hại về mặt hóa chất nhưng nếu không được xử lý thì có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường. Tuy nhiên với công nghệ xử lý chất thải hiện tại hoàn toàn có thể xử lý được hết các chất thải độc hại này. Công ty phải quan tâm việc nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, chủ động tận dụng một phần phế phẩm trong quá trình sản xuất đường từ cây mía để làm thành phân vi sinh, xăng sinh học nhằm tối đa hóa lợi nhuận từ cây mía và giảm thiểu tác hại tới môi trường.



Rủi ro vùng nguyên liệu



Trong những năm gần đây, vùng nguyên liệu mía của cả nước liên tục suy giảm, nhiều nhà máy đường không đủ nguyên liệu để phục vụ sản xuất, nguyên nhân chủ yếu là do cây mía chưa đem lại hiệu quả kinh tế như người nông dân mong muốn, chưa có chính sách cụ thể, hiệu quả để phát triển vùng nguyên liệu. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La cần có các chính sách rõ ràng để giữ vững và phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo cho khả năng vận hành, sản xuất của nhà máy, giúp cây mía mang lại lợi ích cao cho người nông dân.



Rủi ro cạnh tranh

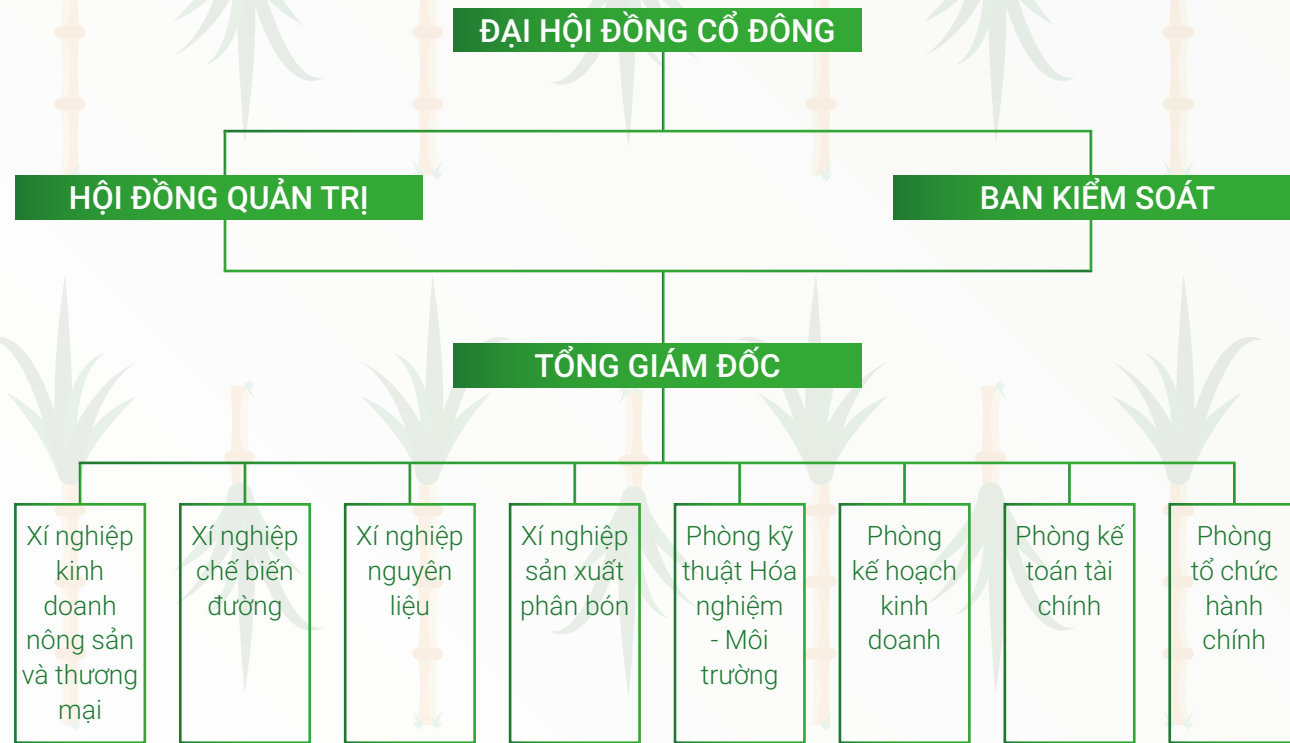
Không chỉ có sự cạnh tranh giữa các nhà máy đường trong nước, đường lậu, đường kém chất lượng giá rẻ chủ yếu từ Thái Lan vẫn luôn là đối thủ chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La nói riêng và mía đường Việt Nam nói chung. Cùng với đó, hiệp định ATIGA sẽ có hiệu lực vào cuối năm nay sẽ làm cho sự cạnh tranh giữa đường nội và đường nhập khẩu càng thêm khốc liệt. Doanh nghiệp cần đảm bảo khả năng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng được nhu cầu của thị trường, giữ vững và phát triển thị phần của công ty.





MÔ HÌNH KINH DOANH VÀ NỘI LỰC

Cơ cấu tổ chức



Hiện tại, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần đại chúng, đã niêm yết trên sàn HNX. Dựa trên các mục tiêu phát triển chiến lược, công ty đã xây dựng mô hình quản trị phù hợp, đảm bảo tuân thủ các quy định theo Pháp luật Việt Nam và Điều lệ công ty.

Chức năng các bộ phận và phòng ban trong Công ty

STT	Tên bộ phận	Mô tả
1	Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.
2	Hội đồng quản trị	Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.
3	Ban kiểm soát	Ban kiểm soát của công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.



STT	Tên bộ phận	Mô tả
4	Ban Tổng giám đốc	Ban Tổng giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
5	Một số phòng ban chức năng	Phòng Kế toán tài chính: Phòng Kế toán tài chính thực hiện các chức năng: Quản lý lao động tiền lương; Tổ chức bộ máy kế toán, quản lý vốn và tài sản; Thực hiện các nhiệm vụ kế toán và thủ quỹ, thống kê, lập các báo cáo quyết toán quý, năm và quyết toán đầu tư; Tham mưu cho Ban giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm.
		Phòng kỹ thuật Hóa nghiệm - Môi trường: Lấy mẫu phân tích các thông số của sản phẩm đường, mật... kiểm tra chất lượng của sản phẩm trước khi đưa ra thị trường.
		Phòng kế hoạch kinh doanh: Giám sát, kiểm tra chất lượng của sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Xây dựng chiến lược bán hàng, chiến lược quảng cáo phù hợp cho từng giai đoạn, từng sản phẩm nhằm tối đa hóa doanh số.
		Phòng tổ chức hành chính: Quản lý tiền lương, tham mưu cho BGĐ về việc bố trí nhân sự cho phù hợp với nhu cầu phát triển của Công ty; quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên; đồng thời thực hiện công tác hành chính như công tác an ninh quốc phòng, bảo vệ cơ quan; môi trường, phòng cháy chữa cháy, quản lý nhà ăn; xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ.



Nội lục



Vùng nguyên liệu

CTCP Mía đường Sơn La có khả năng chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào với vùng nguyên liệu hơn 7.800 ha (~3,3% vùng nguyên liệu mía cả nước) và tập trung chủ yếu ở 02 huyện Mai Sơn, Yên Châu thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Tuy khu vực này gặp khó khăn về cơ giới hóa do địa hình đồi núi và manh mún nhưng lại sở hữu điều kiện thổ nhưỡng đáp ứng tương đối tốt các điều kiện sinh trưởng của cây mía.

Vùng nguyên liệu có năng suất và chữ đường cao và Giá mua mía rẻ (800 đồng/kg, so với trung bình cả nước ở mức 1.000 – 1.500 đồng/kg), Mía đường Sơn La đã cải thiện được hiệu quả sản xuất mía và đường. Giá thành sản xuất đường của doanh nghiệp đã giảm hơn 30% trong giai đoạn này, ở mức dưới 9.000 đồng/kg (thấp hơn trung bình ngành khoảng 26%).



Khả năng sản xuất

Niên vụ 2016 - 2017, Mía đường Sơn La đã hoàn thành dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất từ 2.500 TMN lên 5.000 TMN, sản lượng sản xuất đạt hơn 60.000 tấn đường/năm (~15% năng lực sản xuất miền Bắc và 4% năng lực sản xuất cả nước). Đồng thời trong năm, Mía đường Sơn La đã hoàn thành dự án xây dựng dây chuyền sản xuất đường RE chất lượng cao, trở thành doanh nghiệp duy nhất có khả năng sản xuất đường RE tại miền Bắc và cả nước cũng chỉ có 5 doanh nghiệp có khả năng sản xuất đường RE.

Đường RE không gặp phải cạnh tranh với đường Thái Lan ở thời điểm hiện tại do đường nhập lậu từ Thái Lan chủ yếu là đường RS và đường thô. CTCP Mía đường Sơn La đang chuẩn bị cho công tác bán đường RE cho các khách hàng mới là các công ty thực phẩm – đồ uống khu vực phía Bắc, với khoảng 20.000 tấn, bắt đầu từ niên vụ 2020 - 2021.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Để có thể hoàn thành các mục tiêu và chiến lược phát triển mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La xác định cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:



Tiếp tục phát triển vùng nguyên liệu bền vững bằng cách tạo mối quan hệ tốt đối với người nông dân. Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục canh tác cây mía, đưa ra các chính sách thu mua và hỗ trợ cho cây mía một cách phù hợp để đảm bảo lợi ích giữa công ty và người nông dân;



Liên tục cải tiến công nghệ, năng lực sản xuất và chất lượng hiệu quả hoạt động nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty;



Đảm bảo chất lượng, điều kiện lao động, các chính sách phúc lợi hợp lý và đúng quy định pháp luật cho cán bộ công nhân viên công ty;



Nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, tạo mối quan hệ tốt với các đối tác và nhà đầu tư;



Thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững mà Ban lãnh đạo công ty đề ra.

C

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc.....30
2. Báo cáo và đánh giá của Hội đồng quản trị.....33



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết quả sản xuất niên vụ 2018 -2019

KẾT QUẢ SẢN XUẤT MÍA NGUYÊN LIỆU					
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH so với KH
1	Diện tích vùng nguyên liệu	Ha	9.000	9.381	104,23%
2	Năng suất bình quân	Tấn/ha	67,7	66,732	98,57%
3	Tổng sản lượng mía,	Tấn	610.000	625.892	102,61%
4	Trong đó: Sản lượng mía chế biến	Tấn	580.000	619.566	106,82%

Niên vụ 2018 -2019, diện tích mía nguyên liệu của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã tăng từ 7.865ha lên tới 9.381 Ha với tốc độ tăng đạt 4,23%. Có được kết quả trên là do Công ty đã có chính sách thu mua mía thích hợp, đáp ứng được nguyện vọng của người trồng mía, đi cùng với đó là sự nỗ lực trong công tác tuyên truyền, vận động người nông dân tiếp tục cải thiện chất lượng và mở rộng diện tích vùng nguyên liệu. Thực tế, người nông dân tại vùng nguyên liệu của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn coi cây mía là loại cây giúp xóa đói giảm nghèo và mang lại hiệu quả kinh tế vững chắc.

Năng suất của cây mía năm nay đã tương đối hoàn thành chỉ tiêu được đề ra. Nguyên nhân do điều kiện thời tiết năm nay có phần thuận lợi hơn so với năm trước, người nông dân cũng được Công ty hỗ trợ nhiều về phương tiện và kỹ thuật trồng mía. Ngoài ra Công ty cũng rất quan tâm và có những phương pháp phù hợp, phối hợp cùng bà con nông dân phòng trừ các loại sâu bệnh trên cây mía, góp phần cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT PHÂN BÓN					
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH so với KH
1	Sản lượng phân vi sinh	Tấn	1.500	1.503	100,20%
2	Phân bón ủ men	Tấn	31.000	34.346	110,79%

Công ty sản xuất phân bón phục vụ chủ yếu cho việc chăm sóc vùng nguyên liệu. Tuy đây không phải là mặt hàng sản xuất kinh doanh chính của Công ty nhưng lại góp phần quan trọng giúp công ty cải thiện chất lượng mía nguyên liệu và tiết kiệm chi phí mua các loại phân bón ngoài. Vì vậy ban lãnh đạo công ty cũng luôn đề cao và cải thiện chất lượng cũng như sản lượng sản xuất phân bón từ hoạt động chế biến đường mía.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐƯỜNG					
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH so với KH
1	Sản xuất, chế biến đường RS	Tấn	76.250	77.618	101,79%
2	Sản xuất, chế biến đường RE	Tấn	10.000	3.742	37,42%
3	Sản lượng mật rỉ	Tấn	24.400	26.807	109,86%

Niên vụ 2018 – 2019, Tuy sản lượng đường RE chưa đạt yêu cầu nhưng đây lại chưa phải là sản phẩm đem lại doanh thu cho công ty. Sản lượng đường RS và mật rỉ đều vượt kế hoạch đã đề ra. Để có được kết quả trên, công ty đã thực hiện các công tác sau:

- Đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất với công suất 5.000 TMN và đã hoàn thành vào niên vụ trước.;
- Đội ngũ công nhân đã quen với dây chuyền sản xuất mới, rút ra được kinh nghiệm vận hành nâng cao hiệu suất sản xuất. Đi cùng với đó là công tác tuyển chọn công nhân kỹ càng từ các trường Cao đẳng, Đại học uy tín trên cả nước;
- Cây mía được chăm sóc tốt, giữ được hiệu suất đường/mía cao nhất cả nước đạt 114,61 kg đường/tấn mía.



Cùng với đó cũng không thể không nhắc đến sự nỗ lực trong lao động của toàn bộ cán bộ công nhân viên công ty trước tình hình ngành mía đường đang ngày càng khó khăn.



Công tác lao động tiền lương và chăm lo đời sống người lao động

Quản lý lao động

- Công ty liên tục kiểm tra, rà soát hiệu quả lao động của cán bộ công nhân viên kết hợp có chính sách khen thưởng phù hợp với kết quả lao động;
- Các chương trình tuyển dụng và đào tạo được diễn ra kỹ lưỡng, đào tạo kết hợp với kinh nghiệm thực tế của nhân viên cũ giúp nhân viên mới nhanh chóng làm quen với công việc và nâng cao hiệu suất làm việc.

Công tác tiền lương

- Hiều rõ tâm tư và nguyện vọng của người lao động, ban lãnh đạo công ty luôn cố gắng nâng cao chất lượng, điều kiện làm việc tại công ty, đánh giá đúng và chi trả lương phù hợp với hiệu quả lao động của cán bộ công nhân viên. Niên vụ 2018 – 2019.
- Ngoài ra công ty cũng luôn đảm bảo các quyền, chính sách và các chế độ phúc lợi của người lao động theo đúng quy định hiện hành.

Công tác chăm lo đời sống cho người lao động

- Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tiếp tục duy trì các văn hóa tốt đẹp của doanh nghiệp nhằm thể hiện sự quan tâm của mình tới tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Vào những ngày lễ lớn trong năm như: Tết dương lịch, tết nguyên đán, 30/04,... Những nét văn hóa tốt đẹp này đã góp phần thúc đẩy tinh thần và năng suất làm việc của người lao động trong công ty.

Kết quả hoạt động Tài chính (Từ 01/07/2018 đến 30/06/2019)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH so với KH
1	Tổng doanh thu thuần	Đồng	900.653.000.000	890.173.101.540	98,84%
2	Tổng chi phí	Đồng	880.553.000.000	826.936.095.791	93.91%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Đồng	20.100.000.000	63.237.005.749	314,612%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	20.100.000.000	63.237.005.749	314,612%

Nhìn chung niên vụ 2018 – 2019 Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã tương đối hoàn thành các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông năm trước đã đề ra. Tiêu biểu, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đã vượt gấp hơn 3 lần kế hoạch. Điều này cho thấy sự nỗ lực của toàn bộ công nhân viên trong công ty đã mang lại hiệu quả đáng kể, đây cũng là một tín hiệu tốt về khả năng tăng trưởng của công ty trong giai đoạn khó khăn của thị trường.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của công ty

Niên vụ vừa qua tiếp tục là một mùa vụ khó khăn đối với ngành mía đường Việt Nam và cả Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. Đường lậu chủ yếu từ Thái Lan tràn vào Việt Nam đạt mức cao kỷ lục xấp xỉ 700.000 tấn. Với giá thành thấp, đường lậu dễ dàng xâm chiếm thị trường khiến lượng đường tồn kho trong nước lên tới 650.000 tấn. Cùng với đó là áp lực từ hiệp định ATIGA sẽ có hiệu lực từ đầu năm 2020, thị trường trong nước đã nóng nay sẽ càng thêm khốc liệt. Trong bối cảnh khó khăn đó, Công ty vẫn hoàn thành tốt các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thực hiện nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông về phát triển vùng nguyên liệu**, niên vụ 2018 - 2019 công ty đã triển khai kịp thời các quyết định đầu tư, khai thác phù hợp nhằm đảm bảo sản lượng và chất lượng của vùng nguyên liệu. Diện tích vùng nguyên liệu niên vụ 2018 - 2019 đạt 9.381 Ha, tăng 19,27% so với niên vụ 2017 - 2018. Đi cùng với đó là các chính sách hợp lý đảm bảo cân bằng lợi ích giữa công ty và người nông dân, giữ được niềm tin đối với người nông dân trong giai đoạn khó khăn.
- Dây chuyền sản xuất đường RE đã đi vào ổn định** và đạt sản lượng 3.742 tấn trong niên vụ 2018 - 2019;
- Đội ngũ công nhân viên được tinh gọn hợp lý, có kinh nghiệm và trình độ làm việc đạt yêu cầu** mang lại hiệu quả làm việc cao giúp tiết kiệm đáng kể chi phí quản lý doanh nghiệp.

Với những công tác đã kể trên, niên vụ 2018 – 2019, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH so với KH
1	Tổng doanh thu thuần	Đồng	900.653.000.000	890.173.101.540	98,84%
2	Tổng chi phí	Đồng	880.553.000.000	826.936.095.791	93.91%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Đồng	20.100.000.000	63.237.005.749	314,612%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	20.100.000.000	63.237.005.749	314,612%

Niên vụ 2018 – 2019 công ty đã hoàn thành mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra với mức Lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 63.237 triệu đồng. Dựa theo những kết quả trên và những đánh giá của Hội đồng quản trị đối với ban giám đốc, Hội đồng quản trị có thể khẳng định những chính sách được Hội đồng quản trị đưa ra và được ban giám đốc thực hiện đã mang lại những hiệu quả tích cực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.



Một số công tác khác

- Niên vụ 2018 - 2019 Công ty tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định mà nhà nước đã quy định tại Luật Doanh nghiệp cùng các văn bản pháp luật có liên quan. Hoàn thành tốt các quyền và nghĩa vụ của một công ty niêm yết theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Đảm bảo các tiêu chí về vệ sinh môi trường, an toàn lao động, phòng chữa cháy nổ,...
- Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống cán bộ công

nhân viên trong công ty, đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động theo đúng quy định.



Về hoạt động của Hội đồng quản trị

Kết quả giám sát của Hội đồng quản trị với Ban giám đốc

Căn cứ vào các báo cáo của Ban giám đốc và kết quả giám sát thực tế, Hội đồng quản trị nhận định: "Niên vụ 2018 – 2019, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ và mục tiêu được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó". Cụ thể như sau:

- Ban giám đốc đã thực hiện tốt các hoạt động theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các yêu cầu quy định tại Điều lệ, Quy chế hoạt động của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La;
- Ban giám đốc có nhận thức và kiểm soát tốt các rủi ro trong quá trình hoạt động, mang lại những đóng góp quan trọng trong việc cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh và nâng cao uy tín, hình ảnh của công ty trên thị trường;
- Công tác quản lý nội bộ được thực hiện tốt, chế độ lương thưởng, phúc lợi, cạnh tranh hợp lý, tạo được sự đoàn kết trong nội bộ công ty;
- Các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên,... được lập và công bố theo đúng chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan;
- Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của Công ty. Mang lại những đóng góp tích cực tới mọi mặt của công ty.

Về phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị niên vụ 2019 - 2020

Nhận định tình hình chung



Thị trường mía đường trong nước và thế giới đang dần bước vào giai đoạn bão hòa, sự cạnh tranh mạnh mẽ từ đường ngoại khi hiệp định ATIGA được ký kết vào cuối năm nay cộng thêm tình hình đường lậu, đường kém chất lượng trên thị trường cũng chưa được cải thiện.

Hội đồng quản trị nhận định, Công ty Cổ phần mía đường Sơn La phải đẩy mạnh nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu suất của dây chuyền, giảm chi phí sản xuất giá thành sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động đầu tư cho bán hàng nhằm khẳng định thương hiệu sản phẩm và nâng cao doanh số.



Mục tiêu và nhiệm vụ năm 2019 – 2020

Dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh niên vụ 2018 - 2019 và tình hình chung của thị trường, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của công ty trong giai đoạn ngành mía đường gặp khó khăn, Hội đồng

quản trị quyết định đưa ra mục tiêu của hoạt động sản xuất kinh doanh niên vụ tiếp theo với một số chỉ tiêu cơ bản sau:

Mục tiêu và nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch
Tổng doanh thu	Triệu đồng	863.977
Tổng chi phí	Triệu đồng	838.446
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	25.530
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	25.530
Chia cổ tức bằng tiền	% vốn điều lệ	10
Đảm bảo việc làm và ổn định mức thu nhập cho người lao động		
Nâng cao công suất dây chuyền chế biến đường đáp ứng chế biến kịp mùa vụ thu hoạch mía		

Niên vụ 2019 – 2020 Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện và duy trì các hoạt động sau:

- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của cổ đông;
- Thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị theo pháp luật cũng như điều lệ và quy chế quản trị của công ty, đảm bảo thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;
- Định hướng, chỉ đạo và xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp công ty hoàn thành các kế hoạch và chỉ tiêu đã đề ra, đảm bảo công ty có mức tăng trưởng cao, ổn định và bền vững;
- Nâng cao chất lượng người lao động, hiệu quả của bộ máy tổ chức, tích cực bảo vệ quyền lợi người lao động, liên tục nâng cao chất lượng, điều kiện làm việc của cán bộ nhân viên công ty;
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu ổn định, chất lượng, lâu dài trên cơ sở cân bằng lợi ích giữa nhà máy và người trồng mía.
- Phát triển các sản phẩm cạnh đường và sau đường nhằm tối ưu hóa giá trị từ cây mía và góp phần nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.
- Mở rộng các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm, kết hợp đầu tư đẩy mạnh chiến lược bán hàng nhằm nâng cao doanh số.
- Thực hiện áp dụng công nghệ trong công tác quản lý nhằm tối ưu hóa và cải thiện hiệu quả công việc và giảm thiểu chi phí quản lý doanh nghiệp.

D QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông.....	38
2. Giới thiệu Ban lãnh đạo.....	39
3. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông.....	40
4. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	44
5. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	46
6. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ, BKS.....	47
7. Đánh giá quản trị công ty dựa trên thẻ điểm khu vực ASIAN.....	48



THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

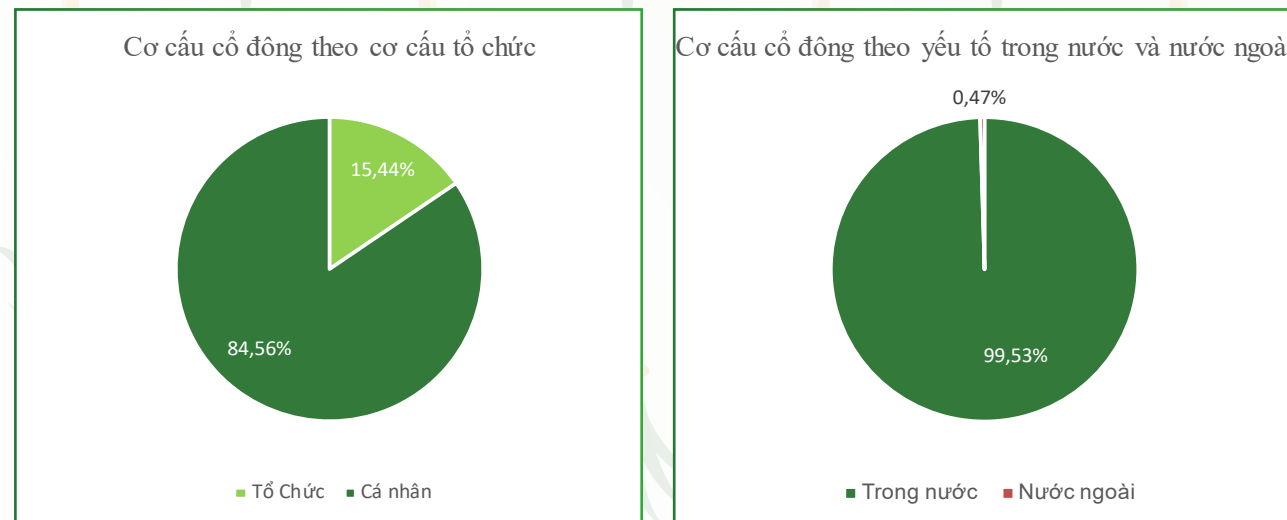
1. Thông tin cổ phiếu và cơ cấu cổ đông

THÔNG TIN CỔ PHIẾU	
Vốn điều lệ	97.919.450.000 đồng
Số lượng cổ phiếu niêm yết	9.791.945 cổ phiếu
Loại cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu lưu hành	9.791.945 cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
Mệnh giá	10.000 VNĐ

Cơ cấu cổ đông

Theo cơ cấu tổ chức:

- Cổ đông tổ chức: 15 cổ đông, sở hữu 1.511.399 cổ phần, chiếm 15,44% vốn điều lệ.
- Cổ đông cá nhân: 436 cổ đông, sở hữu 8.280.546 cổ phần, chiếm 84,56% vốn điều lệ.



Theo yếu tố cổ đông trong nước và nước ngoài:

- Cổ đông trong nước: 431 cổ đông, sở hữu 9.746.248 cổ phần, chiếm 99,53% vốn điều lệ.
- Cổ đông nước ngoài: 20 cổ đông, sở hữu 45.697 cổ phần, chiếm 0,47% vốn điều lệ.

Lịch sử tăng vốn

Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần với số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng.

Năm 2012: Tăng vốn điều lệ lên 68.000.000.000 VNĐ

Năm 2016 - 2017: Tăng vốn điều lệ lên 81.599.830.000 VNĐ

Năm 2017 - 2018: Tăng vốn điều lệ lên 97.919.450.000 VNĐ

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu
Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	73.958	0.76%
Trần Ngọc Hiếu	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	131.731	1.35%
Nguyễn Trường Chinh	Thành viên Hội đồng quản trị	0	0%
Thái Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	0	0%
Trần Thị Nhi	Thành viên Hội đồng quản trị	0	0%



Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh: 14/09/1978

Số CMND: 023302165

Nơi sinh: Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú:

Số 48, Trần Chánh Chiếu, P14, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

2006 - 2010	Thành viên HĐQT CTCP Mía đường Đắk Nông.
2006 - 2008	Công tác tại CTCP Chứng khoán Ngân hàng phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (2006 - 2007), sau đó công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc (2007 - 2008).
2009 - 2010	Công tác tại TCT Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước chi nhánh khu vực phía Nam.
2010 - 2011	Thành viên HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến tre.
2013 - 2015	Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum.
2015 - Nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.



Ông Trần Ngọc Hiếu - Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 12/10/1956

Số CMND: 022704756

Nơi sinh: Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú:

294 Hùng Vương, Phường 15, Quận 05, TP. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1976 - 1981	Thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia mặt trận chiến trường Campuchia.
1982 - 1997	Chuyên ngành Kinh doanh Lương thực thực phẩm.
2015	Công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc.
2015 - Nay	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc CTCP Mía đường Sơn La.



Ông Nguyễn Trường Chinh - Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh: 09/04/1972

Số CMND: 220916540

Nơi sinh: Hòa An, Tuy Hòa, Phú Yên

Địa chỉ thường trú:

KP Ninh Tịnh 2, phường 9, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1955	Ban quản lý dự án nhà máy đường Tuy Hòa.
1996 - 2001	Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật - Công ty Mía đường Tuy Hòa.
2001 - 2008	Quản đốc Phân xưởng Đường - Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa.
2009 - 2016	Giám đốc Nhà Máy Đường- Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa.
2017 -2018	Giám đốc xí nghiệp chế biến đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2017 - Nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.



Ông Thái Văn Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh: 26/02/1972

Số CMND: 221343752

Nơi sinh: Hội An, Quảng Nam

Địa chỉ thường trú:

Số nhà 30, đường Cao Thắng, phường I, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1955 - 1996	Kỹ thuật viên Phòng Kỹ Thuật CTCP Mía đường Tuy Hòa.
1996 - 2000	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất đường CTCP Mía đường Tuy Hòa.
2001	Trưởng phòng kỹ thuật – KCS CTCP Mía đường Tuy Hòa.
2011 - 2016	Trưởng phòng Vật tư, đầu tư và xây dựng cơ bản CTCP Mía đường Tuy Hòa.
2016 - Nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.



Bà Trần Thị Nhi - Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh: 25/10/1964

Số CMND: 025493493

Nơi sinh: Quảng Trị

Địa chỉ thường trú:

128/6 Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1984 - 1989	Phụ trách kế toán, trường dạy nghề nội thương Bình Trị Thiên.
1989 - 2010	Phó phòng kế toán, Kế toán trưởng, Phó TGD Công ty Thương mại Quảng Trị.
2010 - 2013	Phó GD Công ty CP Thương mại – Dịch vụ Quảng Trị.
2014 - 2015	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.
2015 - 2016	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.
2016 - Nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.



Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
Nguyễn Văn Minh	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
Nguyễn Văn Tài	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%



Bà Nguyễn Thị Thủy - Trưởng Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 13/03/1960

Số CMND: 280096294

Nơi sinh: Bình Dương

Địa chỉ thường trú:

158 KP Hưng Thọ, phường Hưng Định, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1958 - 1987	Cục Thuế Bình Dương
1987 - 2014	Công ty Cổ phần Đường Bình Dương
2014 - Nay	Công ty TNHH Kim Hà Việt
2016 - Nay	Trưởng Ban Kiểm Soát Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.



Ông Nguyễn Văn Tài - Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 15/12/1968

Số CMND: 050807884

Nơi sinh: Xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú:

Tiểu khu 1, Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1997 - Nay	Công tác tại Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2018 - Nay	Thành viên BKS Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.



Ông Nguyễn Văn Minh - Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 15/02/1967

Số CMND: 050322936

Nơi sinh: Sơn La

Địa chỉ thường trú:

Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La



QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1997 - 2008	CB Kỹ thuật Xí nghiệp Chế Biến Đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2008 - 2013	Phó giám đốc Xí nghiệp Chế Biến Đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2014 - 2015	Chuyên viên phòng kế hoạch Kinh doanh - Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2015 - 2016	Phó giám đốc Xí nghiệp Chế Biến Đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2016 - 2018	Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Chế Biến Đường – Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
2018 - Nay	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La.

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	NQ-ĐHCĐTN2018	25/09/2018	Thông qua các báo cáo, tờ trình được thảo luận tại Đại hội





HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm vừa qua Hội đồng quản trị luôn tích cực tham gia đóng góp, chỉ đạo, giám sát và thúc đẩy hoạt động của Ban Tổng giám đốc. Cụ thể:



Chủ tịch HĐQT điều hành các hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng thẩm quyền, thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị ra quyết định;



Hội đồng quản trị theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất, kinh doanh thông qua các báo cáo, văn bản của Ban Tổng giám đốc Công ty gửi Hội đồng quản trị;



Hội đồng quản trị phối hợp với Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và Kiểm tra tình hình chấp hành tuân thủ các quy định của Pháp luật đối với hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị hiện không có các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Một số nghị quyết và quyết định quan trọng của Hội đồng quản trị trong giai đoạn 2018-2019.

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	74/NQ-HĐQT	01/11/2018	Thông nhất cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty TNHH hai thành viên Nông nghiệp Tô Hiệu.
2	78/NQ-HĐQT	14/11/2018	Thông qua kế hoạch sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu mía và kinh phí hỗ trợ sửa đường niên vụ 2018-2019.
3	79/NQ-HĐQT	15/11/2018	Thông qua việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.
4	82/NQ-HĐQT	23/11/2018	Thông qua kế hoạch sản xuất chế biến đường niên vụ 2018-2019; giá mua mía, giá bán tro bùn, giá cước vận chuyển mía, tro, bùn.
5	86/NQ-HĐQT	04/12/2018	Thông qua việc chi trả cổ tức và thống nhất về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền Chi trả cổ tức năm 2017-2018.
6	89/NQ-HĐQT	10/12/2018	Thông qua chính sách thu mua mía niên vụ 2018-2019 và chính sách phát triển cùng nguyên liệu mía niên vụ 2019-2020.
7	24/NQ-HĐQT	15/05/2019	Thông qua kế hoạch vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sơn La.

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	74/NQ-HĐQT	01/11/2018	Thông nhất cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty TNHH hai thành viên Nông nghiệp Tô Hiệu.
2	78/NQ-HĐQT	14/11/2018	Thông qua kế hoạch sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu mía và kinh phí hỗ trợ sửa đường niên vụ 2018-2019.
3	79/NQ-HĐQT	15/11/2018	Thông qua việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.
4	82/NQ-HĐQT	23/11/2018	Thông qua kế hoạch sản xuất chế biến đường niên vụ 2018-2019; giá mua mía, giá bán tro bùn, giá cước vận chuyển mía, tro, bùn.
5	86/NQ-HĐQT	04/12/2018	Thông qua việc chi trả cổ tức và thống nhất về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền Chi trả cổ tức năm 2017-2018.
6	89/NQ-HĐQT	10/12/2018	Thông qua chính sách thu mua mía niên vụ 2018-2019 và chính sách phát triển cùng nguyên liệu mía niên vụ 2019-2020.
7	24/NQ-HĐQT	15/05/2019	Thông qua kế hoạch vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sơn La.
8	04/QĐ-HĐQT	10/01/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch mua và giá mua phân bón đầu tư cho vùng nguyên liệu mía niên vụ 2019-2020.
9	09/QĐ-HĐQT	08/03/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch mua và giá mua và lựa chọn đơn vị cung cấp thuốc BVTV để phòng trừ sâu hại mía cho vùng nguyên liệu mía niên vụ 2019-2020.
10	10/QĐ-HĐQT	04/04/2019	Quyết định phê duyệt khen thưởng cho Ban quản lý, điều hành Công ty cổ phần mía đường Sơn La năm 2017-2018.
11	16/QĐ-HĐQT	27/04/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch mua, giá mua và lựa chọn đơn vị cung cấp thuốc Sạch Rày để phòng trừ rệp bọ các loại cho mía niên vụ 2019-2020.



HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- BKS soát xét, thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán qua các năm về báo cáo tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn của Công ty;
- BKS đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ và tổ chức hoạt động, các quy chế, quy định của Công ty trong việc quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông;
- Giám sát chặt chẽ công tác thông tin, các công bố thông tin về báo cáo tài chính và báo cáo quản trị, báo cáo thường niên theo quy định về công bố thông tin của UBCK nhà nước.

Phối hợp và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT đều phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, có sự tham gia của BKS để triển khai các biện pháp thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và ban hành các nghị quyết, quyết định chỉ đạo kịp thời hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Tổng giám đốc điều hành Công ty thực hiện đúng theo các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và

của HĐQT. Để đạt được mục tiêu và chủ trương của HĐQT, Tổng giám đốc đã có những đề xuất và triển khai thực hiện nghiêm túc các hoạt động SXKD, đặc biệt là việc triển khai thực hiện các dự án.



Đánh giá chung của Ban kiểm soát về báo cáo tài chính niên vụ 2018 – 2019:

- Báo cáo tài chính hàng năm đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập và được đánh giá Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12 và 30/06 phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan;

- Công ty đã xử lý theo đúng quy định về trình tự thủ tục đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng đầy đủ;

- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh với tài sản ngắn hạn từ năm 2013 đến 30/06/2016 đều lớn hơn trên 2 lần nợ ngắn hạn, riêng 2 thời điểm 30/06/2017 và 30/06/2018 có giảm là 1,66 lần và 1,16 lần. Công ty có khả năng đáp ứng về vốn đối với các hoạt động SXKD chính của Công ty trong nhiệm kỳ.



THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chi phí hoạt động và thù lao HĐQT, BKS năm 2018 – 2019 cụ thể như sau:

- Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát dự kiến khoảng 1 tỷ đồng.
- Thù lao của HĐQT, BKS và thư ký Công ty: 852 triệu đồng. Mức thù lao hàng tháng của HĐQT, BKS và thư ký Công ty, cụ thể như sau:

Chủ tịch Hội đồng quản trị	15 triệu đồng/tháng
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	12 triệu đồng/tháng
Thành viên Hội đồng quản trị	08 triệu đồng/tháng
Trưởng Ban kiểm soát	08 triệu đồng/tháng
Thành viên Ban kiểm soát	04 triệu đồng/tháng
Thư ký Công ty	04 triệu đồng/tháng





ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
A. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG					
A.3.1	Cổ đông có cơ hội, thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thù lao (phí, trợ cấp, trợ cấp bằng hiện vật và các khoản thù lao khác), hoặc mọi khoản tăng thù lao cho thành viên/ ủy viên HĐQT không điều hành?	x	x		
A.3.3	Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên/Ủy viên Hội đồng quản trị?	x	x		
A.3.4	Công ty có công bố thủ tục đề cử và biểu quyết được sử dụng, công bố cả hai thủ tục này trước khi đại hội tiến hành.	x	x		
A.3.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi hoặc kiến nghị các vấn đề?	x	x		
A.3.6	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận các câu hỏi và câu trả lời?	x	x		
A.3.7	Việc công bố kết quả của ĐHĐCĐ mới nhất có bao gồm (các) nghị quyết đại hội?	x	x		
A.3.8	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?	x	x		
A.3.9	Công ty có công bố danh sách thành viên tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	x	x		
A.3.10	Chủ tịch HĐQT có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?		x		
A.3.11	Tổng giám đốc có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?		x		
A.3.12	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm toán có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất.				
A.3.13	Công ty có tổ chức ĐHĐCĐ gần nhất ở địa điểm dễ tới?	x	x	x	
A.3.14	Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt.				
A.3.15	Công ty có biểu quyết theo số phiếu cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất?				



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
A.3.16	Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (người kiểm tra phiếu bầu/thanh tra) để đếm và thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ?	x	x		
A.3.17	Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?	x	x		
A.3.18	Công ty có thông báo trước tối thiểu 21 ngày đối với tất cả nghị quyết?	x	x		
A.3.19	Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và các báo cáo đính kèm?	x	x	x	
A.5.1	Công ty có công bố công khai chính sách nhằm khuyến khích cổ đông, bao gồm cổ đông tổ chức, tham dự đại hội cổ đông hoặc tham gia và đóng góp cho hoạt động của công ty?				
B. ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG VỚI CỔ ĐÔNG					
B.1.1	Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết.	x	x		
B.1.2	Trong trường hợp công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, Công ty có công bố rõ số phiếu biểu quyết gắn với mỗi loại cổ phiếu (vd: thông qua website/báo cáo/sơ giao dịch chứng khoán/trang chủ của cơ quan quản lý)?	x	x		
B.2.1	Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết?	x	x		
B.2.2	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo tiếng Việt?				
B.2.3	Có cung cấp tiểu sử của thành viên/Ủy viên HĐQT (tối thiểu là tuổi, trình độ chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm, và nhiệm kỳ thành viên HĐQT trong các công ty niêm yết khác) sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại?	x	x	x	
B.2.4	Kiểm toán viên chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng?				
B.2.5	Có giải thích về chính sách cổ tức không?	x	x	x	



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
B.2.6	Khoản phải trả cho cổ tức cuối cùng có được công bố công khai?	x	x	x	
B.2.7	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?	x	x	x	
B.3.2	Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong 3 ngày làm việc?	x	x	x	
B.5.2	Công ty có công bố về việc GDBLQ được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?	x	x	x	
C. VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN					
C.1.1	Ban hành các quy định và thực thi nỗ lực nhằm bảo vệ khách hàng?	x	x	x	
C.1.2	Giải thích quy trình và hoạt động lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?	x	x	x	
C.1.3	Mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững?	x	x	x	
C.1.4	Mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?	x	x	x	
C.1.5	Mô tả chương trình và quy trình phòng chống tham nhũng của công ty?	x	x		
C.1.6	Mô tả cách bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?	x	x		
C.1.7	Sức khỏe và an toàn của khách hàng	x	x	x	
C.1.8	Lựa chọn và tiêu chí đối với nhà cung cấp/nhà thầu	x	x		
C.1.9	Chuỗi giá trị thân thiện với môi trường	x	x	x	
C.1.10	Tương tác với cộng đồng	x	x		
C.1.11	Chương trình và quy trình phòng chống tham nhũng	x	x		
C.1.12	Quyền lợi của chủ nợ	x	x		



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
C.1.13	Công ty có mục/báo cáo riêng về trách nhiệm công ty hay mục/Báo cáo Bền vững?	x	x	x	
C.2.1	Công ty có bản cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay Báo cáo Thường niên để các bên có quyền lợi liên quan (vd: khách hàng, nhà cung cấp, công chúng...) có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?	x	x	x	
C.3.1	Công ty có công bố rõ ràng chính sách về sức khỏe, an toàn và bảo vệ cho nhân viên?	x	x		
C.3.2	Công ty có công bố thông tin liên quan về các chương trình sức khỏe, an toàn, và bảo vệ cho nhân viên?	x	x		
C.3.3	Công ty có chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?	x	x		
C.3.4	Công ty có công bố thông tin liên quan về chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?	x	x	x	
C.4.1	Công ty có quy trình khiếu nại dành cho nhân viên về hành vi không hợp pháp (kể cả tham nhũng) hoặc không phù hợp đạo đức?	x	x		
C.4.2	Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi không hợp pháp/không phù hợp đạo đức?	x	x		
D. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH					
D.1.1	Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của chủ sở hữu thực sự, nắm giữ 5% cổ phần trở lên?	x	x	x	
D.1.5	Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/(SPV)?				
D.2.1	Rủi ro chính	x	x	x	
D.2.2	Mục tiêu của công ty	x	x	x	
D.2.3	Chỉ số hiệu quả tài chính	x	x	x	
D.2.4	Chỉ số hiệu quả phi tài chính	x	x	x	



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
D.2.5	Chính sách cổ tức	x	x	x	
D.2.7	Chi tiết tiểu sử (tối thiểu tuổi, trình độ, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và bất kỳ thành viên HĐQT nào khác của các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT	x	x	x	
D.2.8	Đào tạo hoặc các chương trình đào tạo liên tục mà mỗi thành viên HĐQT tham gia				
D.2.9	Số cuộc họp thành viên HĐQT được thực hiện trong năm				
D.2.10	Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT liên quan đến các cuộc họp đã thực hiện	x	x		
D.2.11	Chi tiết về thù lao của mỗi thành viên HĐQT	x	x	x	
D.2.12	Báo cáo thường niên có phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của công ty với quy tắc quản trị công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không?	x	x	x	
D.3.2	Công ty có công bố tên của bên liên quan và mối quan hệ cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?				
D.3.3	Công ty công bố bản chất và giá trị của mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?				
D.4.1	Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người trong công ty thực hiện?	x	x	x	
D.5.1	Phí kiểm toán có được công bố công khai?				
D.5.2	Phí dịch vụ phi kiểm toán có được công bố công khai?				
D.5.3	Phí dịch vụ phi kiểm toán có cao hơn phí dịch vụ kiểm toán				
D.6.1	Báo cáo quý	x	x	x	
D.6.2	Website của công ty	x	x	x	
D.6.3	Ý kiến của chuyên gia phân tích				
D.6.4	Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo	x	x	x	
D.7.1	Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	x	x	x	



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
D.7.2	Báo cáo thường niên có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	x	x	x	
D.7.3	Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT hoặc ban điều hành khẳng định?	x	x		
D.8.1	Hoạt động kinh doanh				
D.8.2	Báo cáo tài chính (năm hiện tại và các năm trước đó)	x	x	x	
D.8.3	Tài liệu được cung cấp trong các báo cáo gửi chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông				
D.8.4	Cấu trúc sở hữu				
D.8.5	Cấu trúc tập đoàn				
D.8.6	Báo cáo thường niên có thể được tải về	x	x	x	
D.8.7	Thông báo ĐHĐCĐ và ĐHĐCĐ bất thường	x	x	x	
D.8.8	Biên bản họp ĐHĐCĐ và ĐHĐCĐ bất thường	x	x		
D.8.9	Thể chế của công ty (văn bản quy định nội bộ, bản ghi nhớ và điều lệ thành lập của công ty)	x	x	x	
D.9.1	Công ty có công bố thông tin liên hệ (vd: Số điện thoại, fax, Email) của lãnh đạo/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?	x	x	x	
Đánh giá quản trị công ty dựa trên thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN					
E.1.1	Công ty có công bố chính sách quản trị công ty/điều lệ hoạt động của HĐQT?	x	x	x	
E.1.2	Các loại quyết định phải có có thể phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai?	x	x	x	
E.1.3	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định rõ ràng?	x	x	x	
E.1.4	Công ty có tuyên bố về tầm nhìn và sứ mệnh?	x	x	x	
E.1.5	HĐQT có xem xét tầm nhìn và sứ mệnh/chiến lược trong năm tài chính gần nhất?	x	x		



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
E.1.6	Thành viên HĐQT có giám sát/theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?	x	x		
E.2.1	Chi tiết của Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử có được công bố công khai?	x	x		
E.2.2	Công ty có công bố về việc tất cả thành viên HĐQT, lãnh đạo cấp cao và nhân viên phải tuân thủ bộ quy tắc?	x	x		
E.2.3	Công ty có công bố cách thực hiện và giám sát việc tuân thủ Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử?	x	x		
E.3.1	Hợp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính?	x	x		
E.3.2	Thành viên HĐQT có họp tối thiểu sáu lần trong năm?	x	x		
E.3.3	Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?	x	x		
E.3.4	Công ty có yêu cầu cần có 2/3 thành viên HĐQT tham dự họp trong các cuộc họp có thông qua nghị quyết HĐQT?	x	x		
E.3.5	Thành viên HĐQT không điều hành của công ty có họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành?				
E.3.6	Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước cuộc họp HĐQT?	x	x	x	
E.3.7	Thư ký công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm?	x	x	x	
E.3.8	Thư ký công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty?	x	x		
E.3.12	Công ty có công bố chính sách /thông lệ về thù lao (phí, trợ cấp, trợ cấp bằng hiện vật và các khoản thù lao khác) (nghĩa là việc sử dụng các chính sách và biện pháp khuyến khích hiệu quả ngắn và dài hạn) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?	x	x	x	
E.3.13	Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?	x	x	x	



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
E.3.14	Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành hoặc lãnh đạo cấp cao?	x	x	x	
E.3.19	Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro mà công ty đang thực hiện?	x	x	x	
E.3.20	Báo cáo thường niên có công công công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro?	x	x	x	
E.3.21	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro chủ yếu?	x	x	x	
E.3.22	Báo cáo thường niên có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban Kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?	x	x	x	
E.4.4	Vai trò và trách nhiệm của chủ tịch có được công bố công khai?	x	x	x	
E.4.6	Công ty có công bố chính sách đa dạng về thành viên HĐQT?	x	x	x	
E.5.1	Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?	x	x	x	
E.5.2	Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn?	x	x	x	
B.1.1(B)	Công ty có ra thông báo về ĐHCĐ (có chương trình chi tiết và thông báo giải thích), như thông báo cho Sở Giao dịch, tối thiểu 28 ngày trước ngày họp?	x	x	x	
D.1.1(B)	Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 60 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính?	x	x	x	
A.1.1(P)	Công ty không hoặc sơ suất không đối xử công bằng đối với việc mua lại cổ phần đối với tất cả các cổ đông?	x	x	x	
A.2.1(P)	Có bằng chứng gì về rào cản đối với việc cổ đông không được trao đổi thông tin hoặc tham khảo ý kiến các cổ đông khác?	x	x		



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
A.3.1(P)	Công ty có đưa nội dung bổ sung và không được thông báo trước trong chương trình nghị sự vào thông báo ĐHĐCĐ/ĐHĐCĐ bất thường?	X	X	X	
A.4.1(P)	Thỏa thuận cổ đông?				
A.4.2(P)	Giới hạn biểu quyết?				
A.4.3(P)	Cổ phiếu nhiều quyền biểu quyết?				
B.1.1(P)	Công ty có bị kết luận vi phạm nào về giao dịch nội gián liên quan đến thành viên HĐQT, ban điều hành và nhân viên công ty trong ba năm qua?				
B.2.1(P)	Có trường hợp nào không tuân thủ luật pháp, quy tắc và quy định liên quan đến giao dịch bên liên quan đáng kể hoặc trọng yếu trong ba năm qua?				
C.1.1(P)	Có vi phạm luật pháp nào về lao động/ việc làm/ người tiêu dùng/ phá sản/ thương mại/ cạnh tranh/ môi trường?				
C.2.1(P)	Công ty có phải chịu bất kỳ hình phạt nào của cơ quan quản lý liên quan đến các vấn đề lao động/ nhân sự/ khách hàng/ nợ nần/ thương mại/ cạnh tranh/ các vấn đề môi trường?				
D.1.1(P)	Công ty có nhận được “ý kiến loại trừ” trong báo cáo kiểm toán độc lập?				
D.1.2(P)	Công ty có nhận được “ý kiến bất lợi” trong báo cáo kiểm toán độc lập?				
D.1.3(P)	Công ty có nhận được “từ chối đưa ra ý kiến” trong báo cáo kiểm toán độc lập?				
D.1.4(P)	Công ty có sửa đổi Báo cáo Tài chính trong năm vừa qua vì những lý do khác với thay đổi trong chính sách kế toán?				



ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ CÔNG TY DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ CÔNG TY KHU VỰC ASEAN		Công ty có chính sách này	Chính sách được thực hiện	Việc thực hiện được công bố	Việc thực hiện được công bố bằng tiếng Anh
E.1.2(P)	Có trường hợp nào mà thành viên HĐQT không điều hành đã từ nhiệm và nêu ra bất kỳ lo ngại nào liên quan đến quản trị?				
E.2.2(P)	Công ty đã không xác định rõ ai là thành viên HĐQT độc lập?				
E.3.1(P)	(Trong hai năm qua) Có thành viên HĐQT hay lãnh đạo điều hành cấp cao nào từng là thành viên hợp danh của công ty kiểm toán độc lập hiện tại?				
A.4.3(P)	Cổ phiếu nhiều quyền biểu quyết?				

E PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Sự kiện nổi bật..... 59
2. Các tiêu chuẩn kinh tế..... 60
3. Các tiêu chuẩn xã hội..... 61



SỰ KIỆN NỔI BẬT

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La sở hữu lợi thế về vùng nguyên liệu đầu vào rộng lớn hơn 7.800 ha (~3,3% vùng nguyên liệu mía cả nước), thổ nhưỡng tương đối phù hợp với cây mía, trữ lượng đường trong mía cao với giá mua mía rẻ (800 đồng/kg, so với trung bình cả nước ở mức 1.000 – 1.500 đồng/kg) nhưng cũng khó phát triển do vùng nguyên liệu nằm trên địa hình núi cao khó cơ giới hóa. Nhận thức được vấn đề trên công ty luôn tập trung phát triển vùng nguyên liệu góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài của công ty. Đi cùng với đó, công ty luôn chú trọng tới việc hỗ trợ bà con nông dân trên các phương diện về vốn, phương tiện kỹ thuật canh tác, cung cấp các giống mía phù hợp với thổ nhưỡng, có năng suất, Trữ đường cao, có khả năng chống chịu thời tiết bất lợi và kháng



sâu bệnh, đầu tư đường xá, thủy lợi và tưới tiêu, tạo được mối quan hệ mang lại lợi ích đôi bên giữa doanh nghiệp với người nông dân và các cơ quan quản lý.



Mía đường Sơn La xác định phải đẩy mạnh tốc độ phát triển của công ty, mục tiêu trở thành điểm sáng của ngành mía đường trong giai đoạn khó khăn, gia tăng lợi ích chung cho công ty, cho tỉnh Sơn La nói riêng và xã hội nói chung. Cùng với đó mía đường Sơn La cũng luôn ý thức được việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, nhất là trong hoạt động kinh doanh và công tác bảo vệ môi trường. Thể hiện ở việc đầu tư cho hệ thống nước thải, trồng cây xanh và vệ sinh công nghiệp.

CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KINH TẾ

Trong niên vụ 2018 – 2019, CTCP Mía đường Sơn La đạt doanh thu 887.637.014.025 đồng, đóng góp cho nhà nước hàng tỷ đồng tiền thuế.

Doanh nghiệp hiện nay do nằm trong vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên niên vụ tiếp theo vẫn tiếp tục được nhà nước xét vào đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động sản xuất mía đường có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao bởi các chất thải hữu cơ. Tuy nhiên các chất thải này là hoàn toàn có thể xử lý được. Nhận biết được những vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất mía đường gây ra Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La luôn chú trọng bảo dưỡng, nâng cấp dây chuyền trong quá trình sử dụng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa kinh tế và môi trường.



CÁC TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI



“Đảm bảo lợi ích lâu dài cho người trồng mía” được xác định là tiêu chí hoạt động chính của công ty. Lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam mặc dù được coi là tiềm năng nhưng lại chưa phát huy được hết những tiềm năng của mình, nguyên nhân phần lớn do nông dân chưa có trong tay vật tư nông nghiệp tốt nhất với giá thành hợp lý cộng thêm việc canh tác ngày càng khó khăn trước những tác động của môi trường. Mía đường Sơn La xác định trở thành đầu ra vững chắc cho sản phẩm của người nông dân, từ đó mới có thể thúc đẩy nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và cùng hướng tới một nền nông nghiệp bền vững.

Với triết lý kinh doanh như vậy, Mía đường Sơn La cũng thể hiện được trách nhiệm của mình đối với xã hội, tạo ra công ăn việc làm và nguồn thu ổn định cho một bộ phận nông dân nói riêng và nền nông nghiệp Việt Nam nói chung.

Các chương trình đã và đang được SLS triển khai



Nghị quyết số 78/NQ-HĐQT ngày 14/11/2018 về việc Thông qua kế hoạch sửa chữa đường giao thông vùng nguyên liệu mía và kinh phí hỗ trợ sửa đường niên vụ 2018 - 2019.



Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2019 về việc Lựa chọn Đơn vị kiểm toán “Dự án đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 5.000 TMN (Giai đoạn 2017-2018)”.



Nghị quyết số 49/NQ - HĐQT ngày 18/6/2016: Phê duyệt kế hoạch bổ sung thêm một số thiết bị cho dây chuyền đường RE; công tác đào tạo và tuyển dụng công nhân kỹ thuật và kế hoạch thuê đơn vị tư vấn và xây dựng hệ thống ISO cho sản xuất đường.



F BẢO CÁO TÀI CHÍNH

- 1. Báo cáo của Ban giám đốc.....64
- 2. Báo cáo kiểm toán.....66
- 3. Bảng cân đối kế toán.....67
- 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....69
- 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....70
- 6. Thuyết minh báo cáo tài chính.....72



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Sơn La, ngày 05 tháng 09 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Hiếu



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 351/2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 05 tháng 09 năm 2019 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		634.319.308.611	775.304.783.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	3.687.307.032	696.847.076
1.	Tiền	111		3.687.307.032	696.847.076
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		196.261.687.447	326.255.251.594
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.989.043.585	170.520.386.499
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49.097.294.950	45.371.136.515
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	92.547.324.149	112.475.717.769
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.771.975.237)	(11.511.989.189)
IV. Hàng tồn kho		140	V.8	434.294.157.771	436.569.942.078
1.	Hàng tồn kho	141		437.156.910.399	437.241.372.604
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.862.752.628)	(671.430.526)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		76.156.361	11.782.743.071
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	25.932.873
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.376.543	11.559.552.976
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	67.779.818	197.257.222
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		667.363.588.660	630.232.232.304
II. Tài sản cố định		220		574.236.207.286	564.637.488.858
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	573.015.757.521	563.324.039.093
	Nguyên giá	222		791.410.888.382	767.536.708.134
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.395.130.861)	(204.212.669.041)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.220.449.765	1.313.449.765
	Nguyên giá	228		1.924.631.834	1.924.631.834
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.182.069)	(611.182.069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		80.694.799.340	63.334.076.780
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	80.694.799.340	63.334.076.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		9.600.000.000	-
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	9.600.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2.832.582.034	2.260.666.666
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.832.582.034	2.260.666.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.301.682.897.271	1.405.537.016.123

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		797.631.493.206	927.346.782.806
I. Nợ ngắn hạn	310		591.949.671.613	665.864.961.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223.617.617.599	220.071.254.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.973.888.581	72.354.715.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	1.237.907.934	70.992.906
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.668.961.828	5.393.924.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.529.519.239	851.766.335
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.348.947.257	1.060.291.593
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	338.412.932.787	363.903.734.669
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.159.896.388	2.158.281.388
II. Nợ dài hạn	330		205.681.821.593	261.481.821.593
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	205.681.821.593	261.481.821.593
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.051.404.065	478.190.233.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	504.051.404.065	478.190.233.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.800.000.000	6.800.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		349.725.536.235	323.864.365.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		286.488.530.486	207.929.974.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.237.005.749	115.934.391.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.301.682.897.271	1.405.537.016.123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	879.174.765.751	600.729.880.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.534.002.390	3.002.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		877.640.763.361	600.726.878.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	759.055.735.408	443.203.717.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.585.027.953	157.523.160.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.996.250.664	17.221.969.434
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	48.283.824.238	36.296.401.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.652.676.751	35.690.326.404
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.633.898.616	4.227.596.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.629.005.646	19.884.731.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.034.550.117	114.336.400.026
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.536.087.515	4.592.398.454
12. Chi phí khác	32	VI.9	333.631.883	2.994.407.259
13. Lợi nhuận khác	40		2.202.455.632	1.597.991.195
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.237.005.749	115.934.391.221
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.237.005.749	115.934.391.221
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	6.458	12.597

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.237.005.748	115.934.391.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.916.653.171	39.014.719.163
- Các khoản dự phòng	03		2.451.308.150	939.648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		65.046.916	(14.429.941.124)
- Chi phí lãi vay	06		47.652.676.751	35.690.326.404
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		159.322.690.736	176.210.435.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.110.706.936	(70.909.626.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.462.205	(224.107.528.320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(187.952.941.493)	190.854.901.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(545.982.495)	1.106.920.579
- Tiền lãi vay đã trả	14		47.652.676.751	(36.131.047.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(421.363.985)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	16.282.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.998.385.000)	(10.600.810.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158.673.227.640	26.018.162.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.547.609.184)	(219.981.341.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	98.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.600.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	17.221.969.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.147.609.184)	(202.661.190.463)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		578.945.134.334	754.721.859.125
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(660.235.936.216)	(551.067.423.753)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.244.356.618)	(48.959.898.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.535.158.500)	154.694.537.372
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.990.459.956	(21.948.490.768)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	696.847.076	22.645.337.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.687.307.032	696.847.076

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 369 người (tại ngày 30/06/2018 là 281 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối với công ty liên doanh, liên kết được đầu tư trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ vốn góp.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- *Phải thu khác:* Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua mía.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Trong kỳ tài chính, công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25/09/2018.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán đường, mật rỉ, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	591.884.645	126.627.062
Tiền gửi ngân hàng	3.095.422.387	570.220.014
Cộng	3.687.307.032	696.847.076
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3.687.307.032	696.847.076

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	9.600.000.000	30%	30%	-	0%	0%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19.700.000.000	65.690.670.411
Công ty TNHH Kim Hà Việt	2.162.581.167	897.362.794
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	5.770.178.200	3.581.869.000
Công ty TNHH An Hà	-	47.101.742.265
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	25.131.205.470	47.718.429.873
Các khách hàng còn lại	4.225.078.748	5.530.312.156
Cộng	56.989.043.585	170.520.386.499

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	7.552.025.800	7.580.485.000
Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân Khánh	9.412.799.949	3.612.799.949
Công ty TNHH Minh Danh	5.667.580.082	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4.000.414.377	-
Công ty cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương	3.536.960.644	12.253.446.921
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.918.152.001	6.963.752.001
Các nhà cung cấp còn lại	12.009.362.097	14.960.652.644
Cộng	49.097.294.950	45.371.136.515

5. Phải thu về cho vay**5.1 Cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	85.507.114.007	281.265.237	111.172.186.99	21.279.189
Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu	519.575.530	-	891.384.082	-
Tạm ứng	6.519.950.273	-	411.066.750	-
Phải thu khác	684.339	-	1.079.939	-
Cộng	92.547.324.149	281.265.237	112.475.717.769	21.279.189



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Công ty cổ phần Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty cổ phần XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty cổ phần nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	392.550.000	392.550.000	-	392.550.000	392.550.000	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	281.265.237	281.265.237	-	26.171.003	21.279.189	4.891.814
Trần Thị Lưu	176.000.000	176.000.000	-	176.000.000	176.000.000	-
Công ty cổ phần TM và DV Sơn Nam	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh	62.160.000	62.160.000	-	62.160.000	62.160.000	-
Công ty TNHH Thương mại -XNK Thiết bị Vật tư MKC	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	11.771.975.237	11.771.975.237	-	11.516.881.003	11.511.989.189	4.891.814

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.766.864.666	2.862.752.628	25.315.427.048	671.430.526
Công cụ, dụng cụ	6.520.473	-	13.627.694	-
Thành phẩm	406.943.676.122	-	411.416.018.439	-
Hàng hóa	439.849.138	-	496.299.423	-
Cộng	437.156.910.399	2.862.752.628	437.241.372.604	671.430.526

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	671.430.526	671.430.526
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.220.272.318	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.950.216)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.862.752.628	671.430.526

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.832.582.034	2.260.666.666
Cộng	2.832.582.034	2.260.666.666

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2018	143.807.864.350	616.685.424.392	5.056.006.506	1.534.685.613	452.727.273	767.536.708.134
Mua sắm mới	1.936.434.019	56.264.459.496	-	76.000.000	-	58.276.893.515
Thanh lý, nhượng bán	(3.576.125.088)	(30.826.588.179)	-	-	-	(34.402.713.267)
Tại ngày 30/06/2019	142.168.173.281	642.123.295.709	5.056.006.506	1.610.685.613	452.727.273	791.410.888.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2018	59.482.107.275	140.795.487.567	2.557.337.464	1.172.931.540	204.805.195	204.212.669.041
Khấu hao trong năm	6.410.774.267	38.819.686.001	500.012.548	28.505.030	64.675.325	45.823.653.171
Thanh lý, nhượng bán	(3.576.125.088)	(28.065.066.263)	-	-	-	(31.641.191.351)
Tại ngày 30/06/2019	62.316.756.454	151.550.107.305	3.057.350.012	1.201.436.570	269.480.520	218.395.130.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2018	84.325.757.075	475.889.936.825	2.498.669.042	361.754.073	247.922.078	563.324.039.093
Tại ngày 30/06/2019	79.851.416.827	490.573.188.404	1.998.656.494	409.249.043	183.246.753	573.015.757.521

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 86.152.921.992 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng hết khấu hao, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 520.662.060.808 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2018	1.080.949.765	843.682.069	1.924.631.834
Tại ngày 30/06/2019	1.080.949.765	843.682.069	1.924.631.834
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/07/2018	-	611.182.069	611.182.069
Khấu hao trong năm	-	93.000.000	93.000.000
Tại ngày 30/06/2019	-	704.182.069	704.182.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2018	1.080.949.765	232.500.000	1.313.449.765
Tại ngày 30/06/2019	1.080.949.765	139.500.000	1.220.449.765

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 564.682.069 đồng.

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án đường RS	9.813.928.957	-
Dự án 2018- RE	4.445.696.591	-
Dự án 2017	56.333.295.858	55.748.623.620
Dự án khác	10.101.877.934	7.585.453.160
Cộng	80.694.799.340	63.334.076.780

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông	21.684.498.750	21.684.498.750	20.446.521.250	20.446.521.250
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	16.771.222.500	16.771.222.500	16.291.833.000	16.291.833.000
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.690.190.035	4.690.190.035	4.963.540.035	4.963.540.035
Công ty cổ phần nông dược Việt Nam	2.792.400.005	2.792.400.005	4.220.943.297	4.220.943.297
Công ty TNHH NN MTV Tô Hiệu	819.514.901	819.514.901	14.596.929.238	14.596.929.238
Phải trả các hộ nông dân trồng mía	119.857.681.417	119.857.681.417	109.716.244.786	109.716.244.786
Các nhà cung cấp còn lại	57.002.109.991	57.002.109.991	49.835.242.510	49.835.242.510
Cộng	223.617.617.599	223.617.617.599	220.071.254.116	220.071.254.116

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Thái Liên	10.895.564.000	11.839.760.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	2.500.010	10.028.928.397
Công ty CP Mía đường Kon Tum	-	50.445.600.000
Các khách hàng còn lại	75.824.571	40.427.372
Cộng	10.973.888.581	72.354.715.769

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế GTGT bán hàng nội địa	2.269.107	16.240.101.534	15.245.297.717	997.072.924
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.091.983.954	1.091.983.954	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.997.206	128.997.206	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.723.799	1.614.765.397	1.442.654.186	240.835.010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	943.209.448	943.209.448	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	70.992.906	20.023.057.539	18.856.142.511	1.237.907.934

15.2 Thuế phải thu

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Các loại thuế khác	197.257.222	33.163.895	162.641.299	67.779.818
Cộng	197.257.222	33.163.895	162.641.299	67.779.818

16. Phải trả người lao động

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả CBCNV	8.668.961.828	5.393.924.437
Cộng	8.668.961.828	5.393.924.437

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi chậm trả tiền hàng	557.732.523	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	951.786.713	851.766.332
Chi phí phải trả tiền vận chuyển	20.000.003	3
Cộng	1.529.519.239	851.766.335

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	464.058.293	403.200.269
Kinh phí công đoàn	228.834.224	227.978.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.918.210	87.918.210
Phải trả, phải nộp khác	548.136.530	341.194.802
Cộng	1.348.947.257	1.060.291.593

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	316.853.734.669	316.853.734.669	578.945.134.334	613.185.936.216	282.612.932.787	282.612.932.787
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (ii)	292.853.734.669	292.853.734.669	535.129.118.334	564.185.936.216	263.796.916.787	263.796.916.787
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000	43.816.016.000	49.000.000.000	18.816.016.000	18.816.016.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	47.050.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	47.050.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	47.050.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Cộng	363.903.734.669	363.903.734.669	634.745.134.334	660.235.936.216	338.412.932.787	338.412.932.787

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Sơn La bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 05.29/2017-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 20/08/2018; thời hạn tối đa 12 tháng và Hợp đồng tín dụng số 06.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA ngày 20/08/2018; thời hạn tối đa 6 tháng. Hạn mức tín dụng cho từng hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để "Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh". Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 1042.19.785.2456994.TD ngày 22/03/2019 với mục đích vay: "Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh", có hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn tối đa 6 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	261.481.821.593	261.481.821.593	-	55.800.000.000	205.681.821.593	205.681.821.593
Cộng	261.481.821.593	261.481.821.593	-	55.800.000.000	205.681.821.593	205.681.821.593

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn:

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sơn La bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMDSL ngày 01/12/2015 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La" với hạn mức 96.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.
- Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo HDTC số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; QSD đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo HDTC số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.
- Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay : "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	81.599.830.000	3.998.638.028	41.607.779.802	6.800.000.000	286.393.263.266	420.399.511.096
Tăng vốn trong năm trước	16.319.620.000	-	-	-	-	16.319.620.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	115.934.391.221	115.934.391.221
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(65.279.864.000)	(65.279.864.000)
Phân phối các quỹ	-	-	4.000.000.000	-	(13.000.000.000)	(9.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(183.425.000)	(183.425.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	323.864.365.487	478.190.233.317
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	63.237.005.748	63.237.005.748
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.375.835.000)	(29.375.835.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	349.725.536.235	504.051.404.065

- Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25 tháng 9 năm 2018. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ và trích lập các quỹ chi tiết như sau:

+ Quỹ phúc lợi: 2.000.000.000 VND
+ Quỹ khen thưởng: 5.000.000.000 VND
+ Quỹ khen thưởng quản lý, điều hành: 1.000.000.000 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56.370.850.000	56.370.850.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	81.599.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16.319.620.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.375.835.000	65.279.864.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21. Thông tin bổ sung cho Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	810.272.710.841	507.898.826.640
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	3.759.500.000	5.235.170.000
Doanh thu xăng dầu	13.133.415.897	20.331.888.306
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro	50.990.586.603	65.525.832.428
Doanh thu khác	1.018.552.410	1.738.163.327
Cộng	879.174.765.751	600.729.880.701

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	50.000	3.002.500
Hàng bán bị trả lại	1.533.952.390	-
Cộng	1.534.002.390	3.002.500

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	693.386.820.863	358.011.237.326
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	3.236.096.152	3.708.071.250
Giá vốn xăng dầu	12.572.591.703	19.533.387.300
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro	48.259.983.767	60.643.118.399
Giá vốn khác	1.600.242.923	1.307.903.397
Cộng	759.055.735.408	443.203.717.672

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.146.781	312.304.156
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4.496.372.074	4.985.200.105
Lãi bán hàng trả chậm	5.464.731.809	11.924.465.173
Cộng	9.996.250.664	17.221.969.434

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	47.652.676.751	35.690.326.404
Lãi chậm trả tiền hàng	557.732.523	177.377.409
Lãi ứng trước tiền hàng	73.414.964	428.697.708
Cộng	48.283.824.238	36.296.401.521

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	524.548.036	676.351.768
Chi phí vật liệu, bao bì	3.130.000	33.891.950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.600.909	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.299.296	101.299.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.739.812	3.059.507.935
Chi phí bằng tiền khác	709.580.563	356.545.610
Cộng	4.633.898.616	4.227.596.559

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.553.877.441	12.290.818.112
Chi phí vật liệu quản lý	197.135.084	335.070.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.770.362	87.713.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.203.801.838	1.309.162.869
Thuế, phí và lệ phí	1.492.752.535	854.496.965
Chi phí dự phòng	259.986.048	939.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.585.920.928	3.429.978.078
Chi phí bằng tiền khác	4.148.761.410	1.576.552.369
Cộng	14.629.005.646	19.884.731.857

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

	Năm nay	Năm trước
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	75.953.084	4.576.581.297
Thanh lý vật tư tồn kho	2.413.097.266	-
Các khoản khác	47.037.165	15.817.157
Cộng	2.536.087.515	4.592.398.454

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ	-	2.792.028.310
Các khoản bị phạt	122.556.976	166.793.772
Cước vận chuyển TSCĐ thanh lý	141.000.000	-
Các khoản khác	70.074.907	35.585.177
Cộng	333.631.883	2.994.407.259

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.458.385.637	509.404.242.193
Chi phí nhân công	36.705.011.982	35.380.647.076
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.389.667.317	87.713.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.916.653.171	39.014.719.163
Chi phí dự phòng	259.986.048	939.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.257.937.645	10.045.150.680
Chi phí khác bằng tiền	10.194.503.263	13.708.021.656
Cộng	742.182.145.063	607.641.433.508

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.237.005.749	115.934.391.22
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	63.237.005.749	115.934.391.22
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	8.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	9.791.945	8.567.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.458	12.597

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	8.159.983
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	407.991
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	8.567.974

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	165.256.095.812
Cộng	165.256.095.812

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	2.635.590.500	1.167.958.333

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đồng góp vốn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu	Công ty liên doanh, liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	235.170.476.205	12.376.304.765
Lãi trả chậm tiền hàng	2.167.081.095	1.816.361.443
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Bán hàng	102.262.007.622	83.869.904.746
Lãi trả chậm tiền hàng	-	233.332.602
Thu từ thanh lý TSCĐ	427.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	192.040.000	2.324.426.364
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.977.000.000	-
Thuê nhân công	169.000.000	71.916.240
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	50.432.567.614	72.009.018.951
Lãi trả chậm tiền hàng	-	61.830.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	373.629.653
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	9.714.285.713	-
Lãi trả chậm tiền hàng	-	1.112.138.219
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	10.462.380.959	55.771.617.141
Lãi trả chậm tiền hàng	114.625.870	2.065.587.171
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Bán hàng	2.331.450.759	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu khách hàng	2.162.581.167	897.362.794
Trả trước người bán	4.000.414.377	-
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Phải thu khách hàng	-	1.628.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Phải thu khách hàng	5.770.178.200	3.581.869.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Phải thu khách hàng	25.312.998.007	47.718.429.873
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Phải thu khách hàng	-	320.000.000
Cộng	37.246.171.751	53.825.661.667



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2019

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thái Liên		
Người mua trả tiền trước	10.895.564.000	11.839.760.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải trả khác	70.307.431	130.910.536
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Người mua trả tiền trước	-	50.445.600.000
Phải trả người bán	335.544.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu		
Phải trả người bán	819.514.901	14.596.929.238
Cộng	10.965.871.431	62.416.270.536

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 05 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu